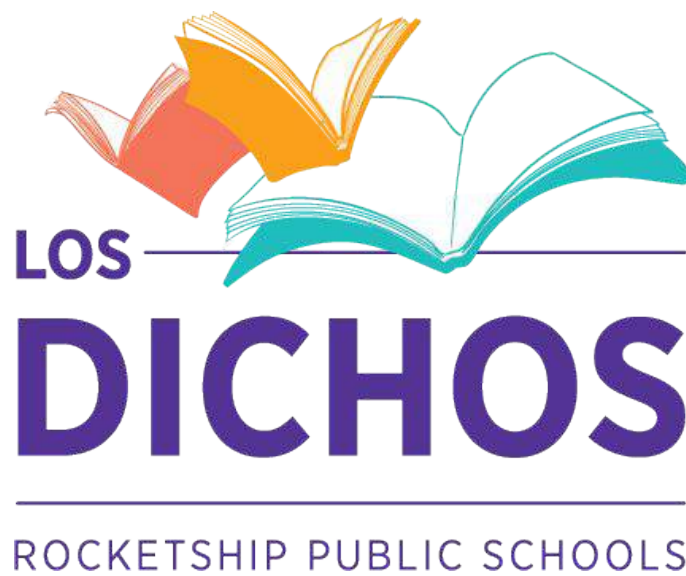
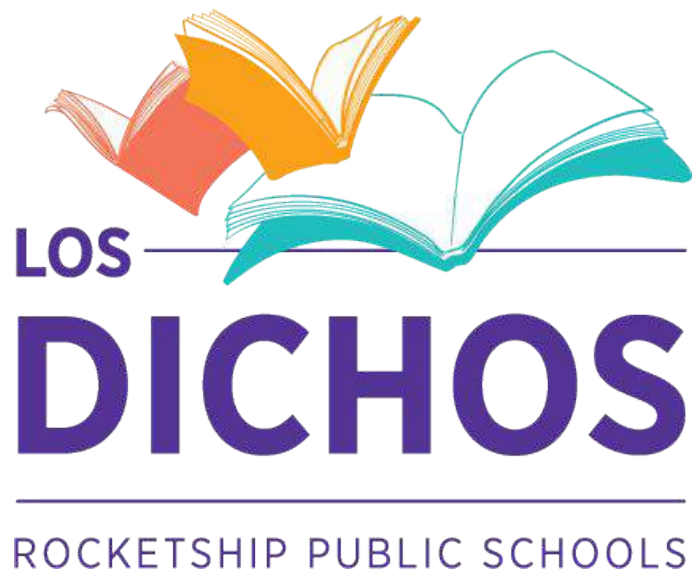




Multilingual Storytime for the Whole Family

Enjoy storybooks translated into English, Spanish & Vietnamese.
Spanish-English read alouds are also available here.



“Mae Among the Stars”
By: Roda Ahmed
Illustrated by: Stasia Burrington

Mae Among the Stars
By: Roda Ahmed
Illustrated by: Stasia Burrington

Mae entre las estrellas
Por: Roda Ahmed
Ilustraciones de: Stasia Burrington

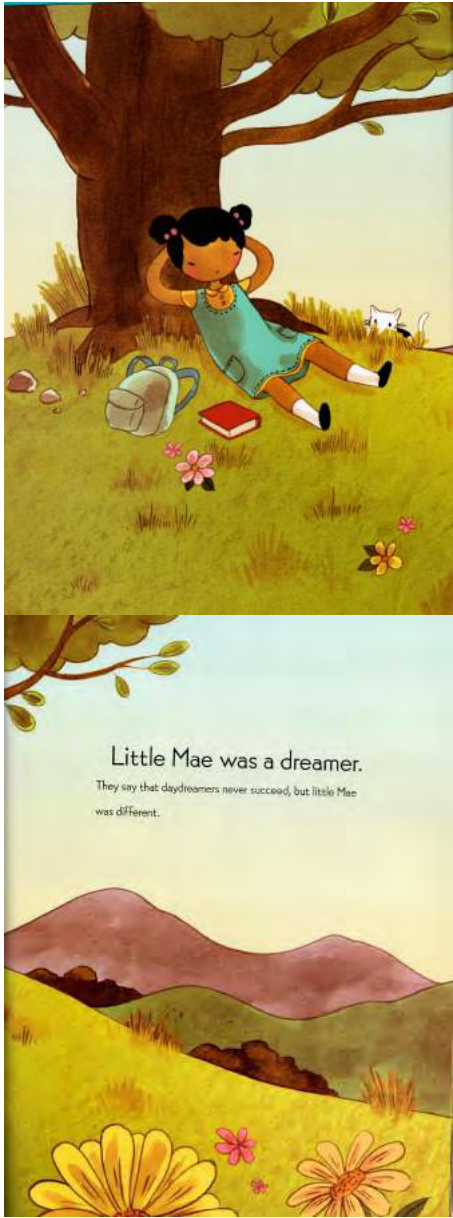
Mae Giữa Những Vì Sao
Tác giả: Roda Ahmed
Tranh họa: Stasia Burrington



Little Mae was a dreamer.
They say that daydreamers never succeed,
but little Mae was different.

La pequeña Mae era una soñadora.
Dicen que los soñadores nunca tienen éxito, pero la
pequeña Mae era diferente.

Bé Mae vốn là một đứa bé mơ mộng.
Mọi người thường nói những kẻ hay mơ mộng sẽ
không bao giờ thành công, nhưng bé Mae lại là
trường hợp ngoại lệ.



One day, Mae was working on an assignment for school about what she wanted to be when she grew up.

Un día, Mae estaba trabajando en una tarea para la escuela sobre lo que quería ser cuando creciera.

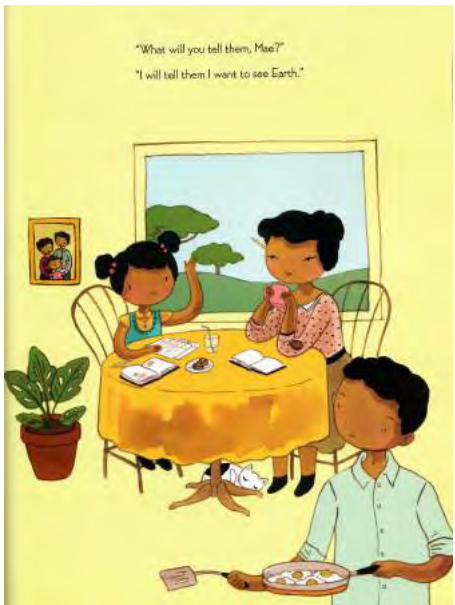
Một ngày nọ, bé Mae phải làm bài tập kể về ước mơ của bản thân, mình muốn làm gì khi trưởng thành.



“What will you tell them, Mae?”
“I will tell them I want to see Earth.”

“¿Qué les dirás, Mae?”
“Les diré que quiero ver la Tierra”.

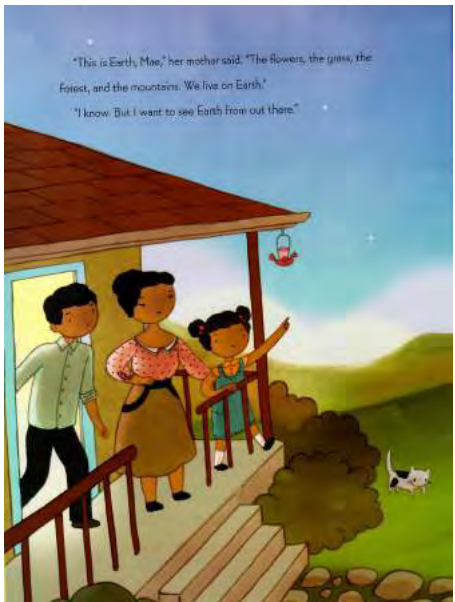
“Con sẽ viết gì trong bài tập của con, Mae?”
“Con sẽ nói với mọi người rằng con muốn nhìn thấy trái đất.”



“This *is* Earth, Mae,” her mother said. “The flowers, the grass, the forest, and the mountains. We live on Earth.”
“I know. But I want to see Earth from out there.”

“Esto es la Tierra, Mae”, dijo su madre. “Las flores, la hierba, el bosque y las montañas. Vivimos en la Tierra ”.
“Lo sé. Pero quiero ver la Tierra desde ahí afuera ”.

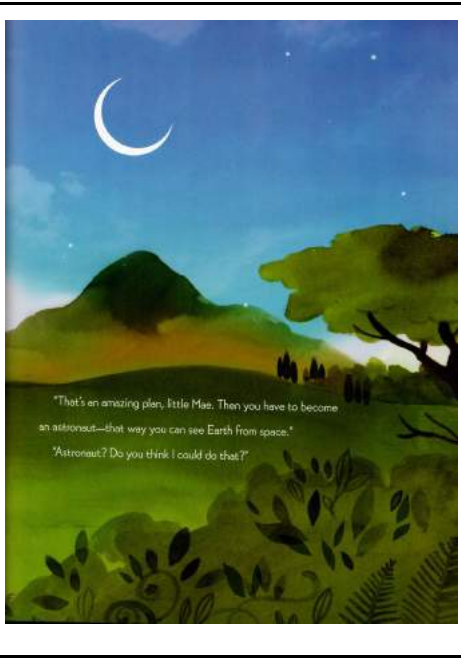
Mẹ cô bé nhẹ nhàng nói với Mae : “Chúng ta đang ở trên trái đất với những bông hoa, cỏ cây, và rừng núi. Chúng ta đang sống trên trái đất đó Mae ạ.”
Mae trả lời: “Con biết. Nhưng con muốn được nhìn thấy trái đất đó từ trên cao.”



“That’s an amazing plan, little Mae. Then you have to become an astronaut--that way you can see Earth from space.”
“Astronaut? Do you think I could do that?”

"Ese es un plan increíble, pequeña Mae. Entonces tienes que convertirte en astronauta, de esa manera puedes ver la Tierra desde el espacio".
"¿Astronauta? ¿Crees que podría hacer eso?"

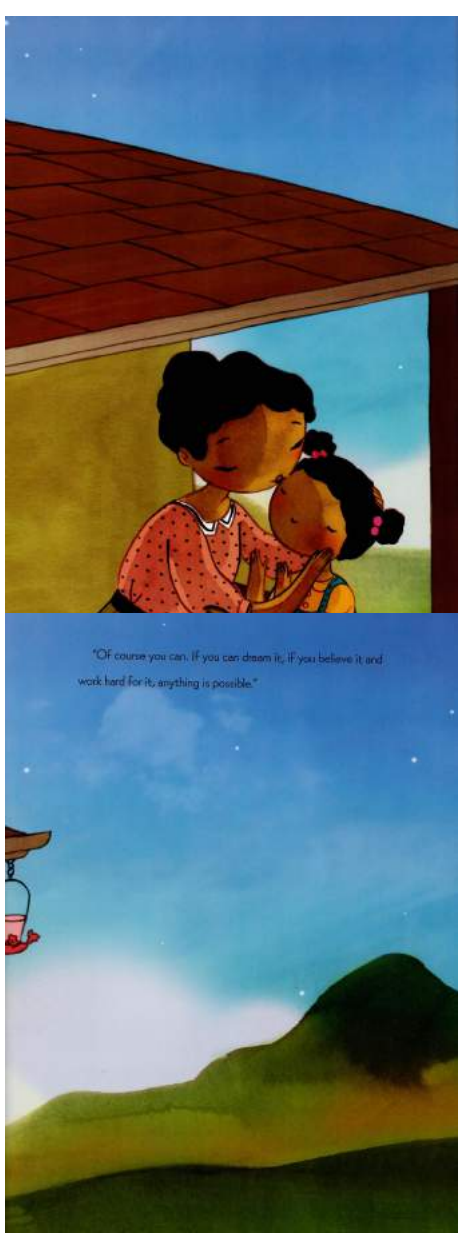
“Đó là một kế hoạch tuyệt vời, Mae của mẹ. Nếu vậy thì con sẽ phải trở thành một nhà du hành vũ trụ, để có thể nhìn thấy trái đất từ vũ trụ.”
“Nhà du hành vũ trụ? Mẹ nghĩ con có thể làm được không?”



“Of course you can. If you can dream it, if you believe it and work hard for it, anything is possible.”

"Por supuesto que puede. Si puedes soñarlo, si lo crees y trabajas duro por él, todo es posible".

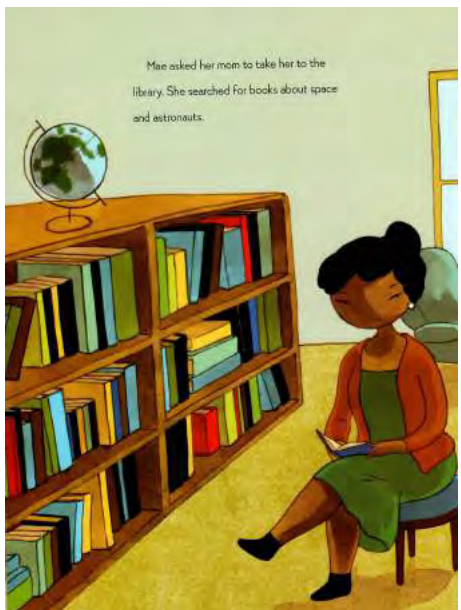
“Dĩ nhiên là con có thể làm được rồi. Nếu con dám mơ ước, nếu con tin vào ước mơ của con và cố gắng theo đuổi nó, mọi chuyện đều có thể xảy ra.”



Mae asked her mom to take her to the library. She searched for books about space and astronauts.

Mae le pidió a su mamá que la llevara a la biblioteca. Busco libros sobre el espacio y los astronautas.

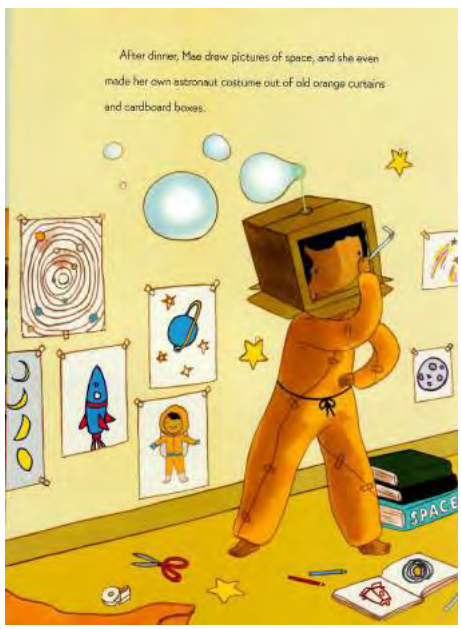
Mae xin mẹ chở cô bé đến thư viện. Ở đó, Mae kiếm những cuốn sách viết về vũ trụ và những nhà du hành vũ trụ.

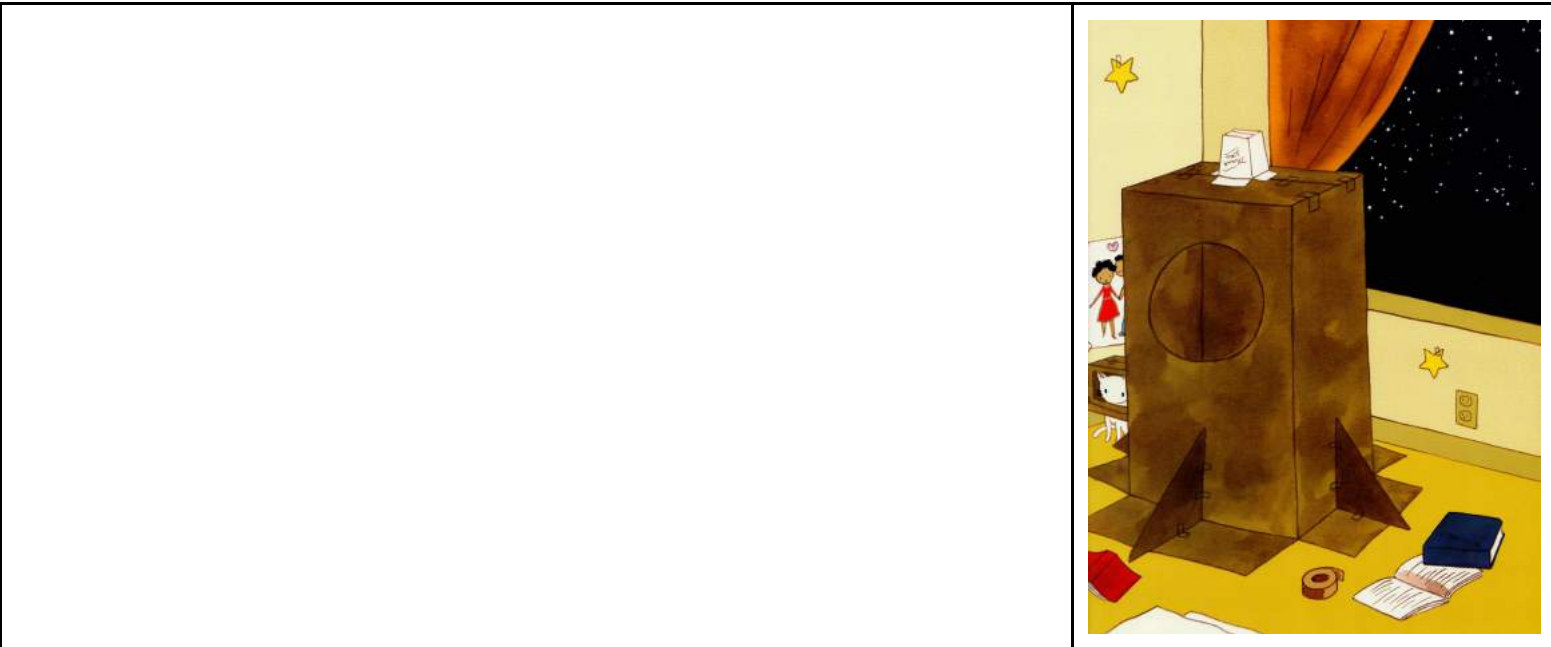


After dinner, Mae drew pictures of space, and she even made her own astronaut costume out of old orange curtains and cardboard boxes.

Después de la cena, Mae hizo dibujos del espacio, e incluso hizo su propio disfraz de astronauta con viejas cortinas naranjas y cajas de cartón.

Sau bữa tối, Mae vẽ những bức tranh về vũ trụ. Cô bé còn dùng chiếc màn cửa cũ màu cam và những hộp giấy để tự thiết kế cả một bộ đồ phi hành gia cho bản thân.

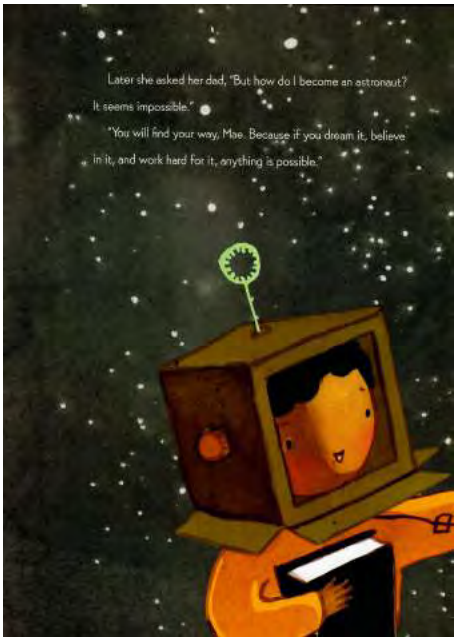


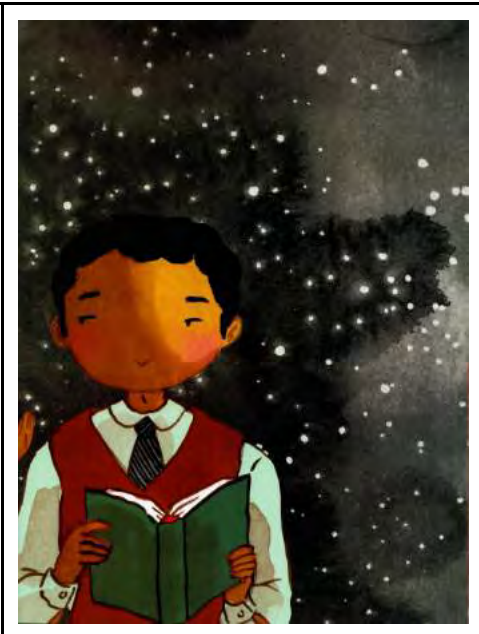
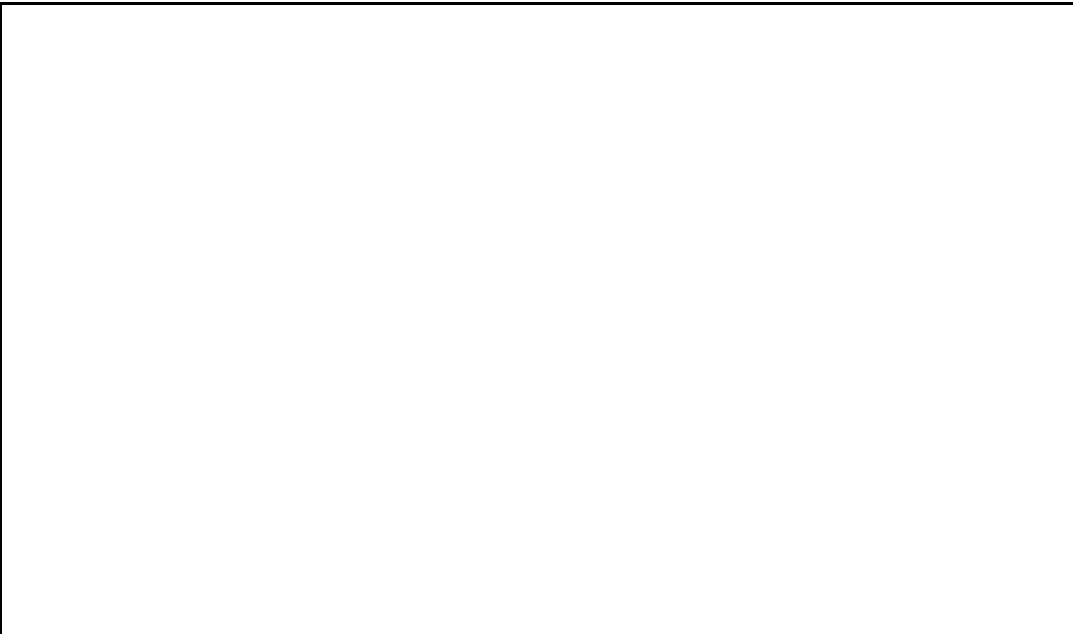


Later she asked her dad, “But how do I become an astronaut? It seems impossible.”
“You will find your way, Mae. Because if you dream it, believe in it, and work hard for it, anything is possible.”

Más tarde, ella le preguntó a su papá: “¿Pero cómo me convierto en astronauta? Parece imposible.”
“Vas a encontrar tu camino, Mae. Porque si lo sueñas, crees en él y trabajas duro por él, todo es posible”.

Sau đó, Mae hỏi bố: “Làm sao để con có thể trở thành một nhà du hành vũ trụ được? Điều đó có vẻ khó làm được”
“Rồi con sẽ tìm ra cách, Mae. Bởi vì nếu con dám ước mơ, tin vào ước mơ đó, và cố gắng theo đuổi nó, mọi thứ đều có thể xảy ra.”





“But space is so, so, so far away!”
“It’s closer that you think, little Mae. And you may get there sooner than you think.”

“¡Pero el espacio es tan, tan, tan lejos!”
“Es más cerca de lo que piensas, pequeña Mae. Y puedes llegar antes de lo que crees.”

“Nhưng vũ trụ nghe sao nó rất xa quá bố ơi!”
“Thật ra nó gần hơn là con nghĩ đấy, con gái của bố ạ. Và có thể con sẽ đến đó nhanh hơn là con nghĩ nữa.”



That night, Mae had a happy dream. She was dancing in space, surrounded by billions of sparkling stars. Below her she could see earth floating and turning like a shining crystal ball.

Esa noche, Mae tuvo un feliz sueño. Ella bailaba en el espacio, rodeada de miles de millones de estrellas brillantes. Debajo de ella podía ver la tierra flotando y girando como una brillante bola de cristal.

Tối hôm đó, Mae đã mơ một giấc mơ rất hạnh phúc. Cô bé thấy mình đang nhảy múa trên vũ trụ bao la, xung quanh với hàng tỷ ngôi sao lung linh tỏa sáng. Nhìn xuống dưới, Mae thấy trái đất như một quả cầu pha lê sáng long lanh, nổi lênh bênh giữa nền đen của vũ trụ.



The next morning, Mae told her parents about her dream.

She wanted to tell everyone.
And every time she talked about it,
her eyes would light up.

A la mañana siguiente, Mae les contó a sus padres sobre su sueño.

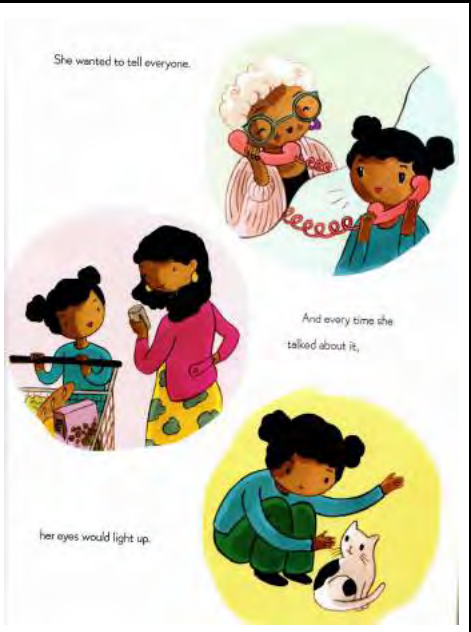
Ella quería decirles a todos.
Y mucho tiempo ella habló de eso,
Sus ojos se iluminaron.

Sáng hôm sau, Mae kể về giấc mơ của mình cho bố mẹ nghe.



The next morning, Mae told her parents about her dream.

Cô bé muốn kể cho tất cả mọi người nghe về giấc mơ đẹp đó.
Và mỗi lần Mae nói về giấc mơ ấy, đôi mắt của cô bé như bừng sáng lên.



In the classroom, Miss Bell told everyone to stand in a line on the rug.
“Today, we are all going to share our dreams about the future. What do you want to be and what do you want to do when you grow up?
Who wants to go first?”

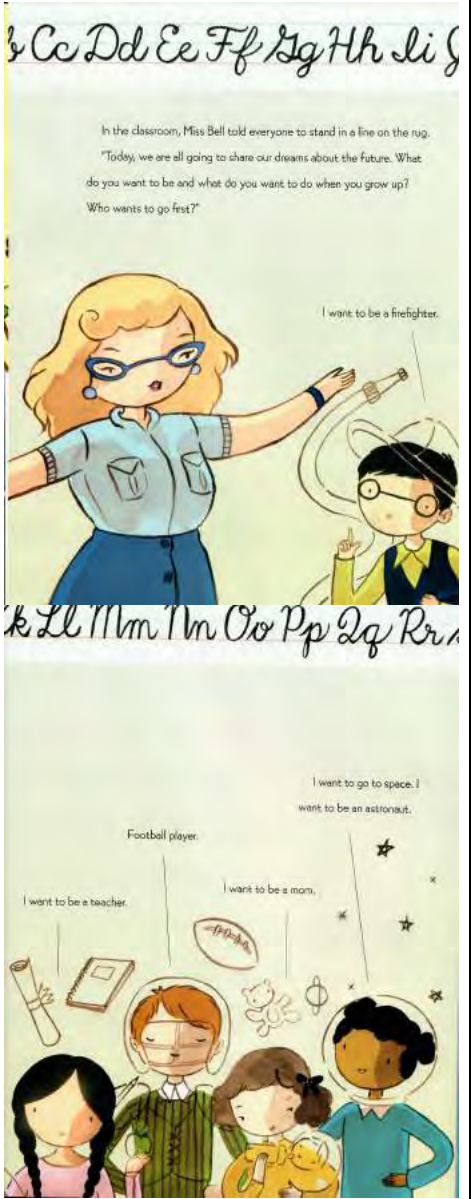
- I want to be a firefighter.
- I want to be a teacher.
- Football player.
- I want to be a mom.
- I want to go to space. I want to be an astronaut.

En el aula, la Srta. Bell les dijo a todos que hicieran una fila en la alfombra.
“Hoy, todos vamos a compartir nuestros sueños sobre el futuro. ¿Qué quieres ser y qué quieres hacer cuando crezcas?
¿Quién quiere ir primero?”

- Quiero ser bombero.
- Quiero ser un maestro.
- Jugador de fútbol.
- Quiero ser mamá.
- Quiero ir al espacio. Quiero ser astronauta.

Khi đến lớp học, cô giáo Bell gọi tất cả các em học sinh đến xếp thành một hàng dọc trên tấm thảm.
“Hôm nay chúng ta sẽ chia sẻ về ước mơ của bản thân. Các con hãy nói về điều mà các con muốn làm và muốn trở thành sau này khi lớn lên. Ai muốn xung phong trước nào?”

- Con muốn trở thành lính cứu hỏa.
- Con muốn trở thành giáo viên.
- Vận động viên bóng bầu dục.
- Con muốn làm một người mẹ.
- Con muốn bay vào vũ trụ. Con muốn làm một nhà du hành vũ trụ.



All the kids started laughing.
Miss Bell asked, "Mae, are you sure you don't want to be a nurse? Nursing be a good profession for someone like you."

Todos los niños se echaron a reír.
La señorita Bell preguntó: "Mae, ¿estás segura de que no quieres ser enfermera? La enfermería es una buena profesión para alguien como tú".

Và rồi tất cả các học sinh trong lớp bắt đầu bật cười.
Cô giáo Bell hỏi Mae: "Mae, con có chắc rằng con không muốn trở thành nữ y tá không? Cô nghĩ đó sẽ là một ngành nghề phù hợp với con."



"I don't want to be a nurse. I want to be an astronaut."

"No quiero ser enfermera. Quiero ser astronauta".

"Con không muốn trở thành một y tá. Con muốn trở thành một nhà du hành vũ trụ."



Mae felt very disappointed.
On her way home from school, Mae was quiet.
She looked out the car window. Her world turned blue and cold; nothing was the way it used to be.

Mae se sintió muy decepcionada.
En su camino a casa desde la escuela, Mae estaba tranquila.
Miró por la ventanilla del coche. Su mundo se volvió azul y frío; nada era como solía ser.

Mae cảm thấy rất thất vọng.
Trên đường từ trường về nhà, Mae chỉ im lặng và không nói gì.
Cô bé nhìn ra ngoài cửa sổ xe. Cả thế giới như trở nên ảm đạm hơn và mọi thứ không còn giống như trước đây nữa.



At home, Mae started crying.
“Miss Bell said I can’t become an astronaut.”
“What a silly thing to say,” said her mother.
“She told me I should be a nurse instead.” said Mae.

Her mom wiped away her tears. “My dear Mae, I hope you didn’t believe her.”
“Of course I believed her--she’s my teacher!”
“I’m sorry Miss Bell didn’t encourage you, but she can’t stop you. No one can stop you. Follow your dream, Mae, and go to space.”

En casa, Mae se echó a llorar.
"La señorita Bell dijo que no puede convertirse en astronauta".
"Qué tontería decir", dijo su madre.
"Ella me dijo que debería ser una enfermera en su lugar", dijo Mae.

Su madre se secó las lágrimas. "Mi querida Mae, espero que no le creas".
"Por supuesto que la creí, ella es mi maestra!"
"Lo siento, la señorita Bell no te alentó, pero no puede detenerte. Nadie puede detenerte. Sigue tu sueño, Mae, y ve al espacio".

Về đến nhà, Mae bật khóc nức nở.



“Cô giáo Bell nói rằng con không thể trở thành nhà du hành vũ trụ.”
Mẹ của Mae an ủi cô bé và nói: “Sao lại kỳ cục như vậy”
Mae tiếp tục khóc: “Cô Bell nói con nên trở thành một nữ y tá thay vì nhà du hành vũ trụ.”

Mẹ của Mae nhẹ nhàng lau nước mắt trên gương mặt của Mae và nói: “Con gái yêu của mẹ, mẹ mong rằng con sẽ không tin vào những lời nói đó.”
“Dĩ nhiên là con tin những gì cô Bell nói - cô ấy là cô giáo của con mà!”
“Mẹ rất tiếc vì cô Bell đã không ủng hộ con, nhưng điều đó không có nghĩa là cô ấy có thể ngăn cản con đạt đến ước mơ của mình. Không ai có thể ngăn cản được con. Hãy cứ theo đuổi ước mơ của mình, Mae của mẹ, hãy bay vào vũ trụ.”



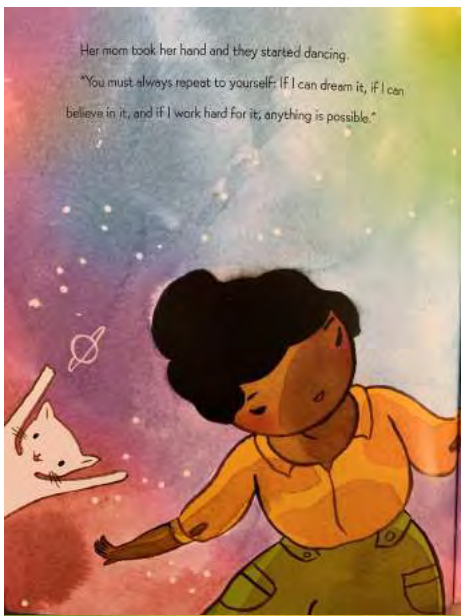
“Thank you, Mom. I promise when I get to space, I will wave to you and Dad from the spaceship.”
"Gracias mamá. Prometo que cuando llegue al espacio, te saludaré a ti y a papá desde la nave espacial".
“Con cảm ơn mẹ. Con hứa khi con bay ra ngoài vũ trụ, con sẽ vẫy tay chào Mẹ và Bố từ trên tàu vũ trụ.”



Her mom took her hand and they started dancing.
"You must always repeat to yourself. If I can dream it,
if I can believe in it, and if I work hard for it, anything
is possible."

Su mamá tomó su mano y se pusieron a bailar.
"Siempre debes repetirte a ti mismo. Si puedo
soñarlo, si puedo creer en él, y si trabajo duro para
lograrlo, todo es posible".

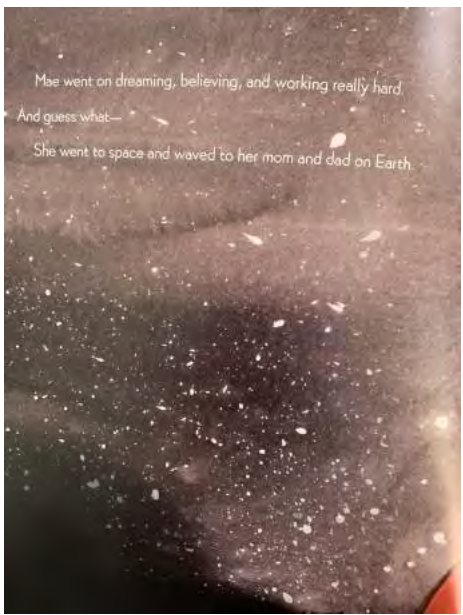
Mẹ nắm lấy tay Mae rồi hai mẹ con cùng nhau
nhảy múa.
"Con phải luôn nhớ rằng nếu con dám ước mơ, nếu
con tin vào ước mơ đó và dám theo đuổi nó, mọi
chuyện đều có thể đạt được."



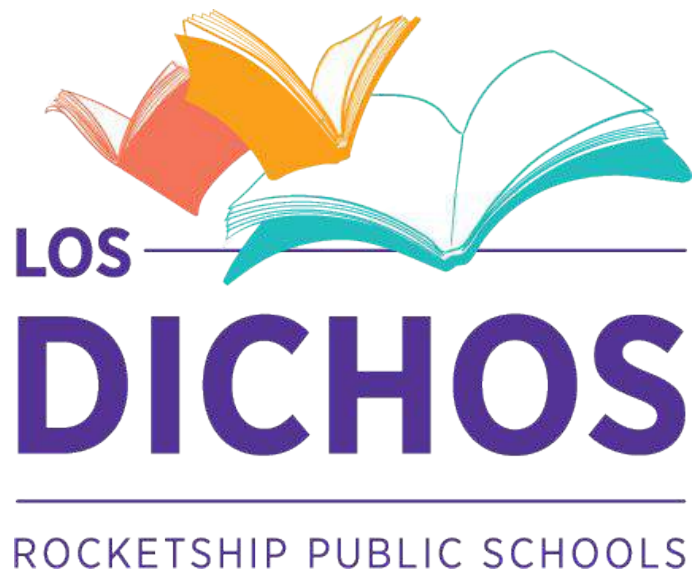
Mae went on dreaming, believing, and working really
hard. And guess what--
She went to space and waved to her mom and dad
on Earth.

Mae siguió soñando, creyendo y trabajando muy
duro. Y adivina qué--
Ella fue al espacio y saludó a su mamá y papá en la
Tierra.

Cô bé Mae vẫn tiếp tục mơ, tin tưởng, và theo đuổi
nó đến cùng. Hãy đoán xem điều gì đã xảy ra? Cuối
cùng Mae cũng được du hành vào vũ trụ và vẫy tay
chào bố mẹ của cô bé từ trên cao.







“Ada Twist, Scientist”

By: Andrea Beaty

Illustrated by: David Roberts

ADA TWIST, SCIENTIST

By: Andrea Beaty

Illustrated by: David Roberts

ADA MAGNÍFICA, CIENTÍFICA

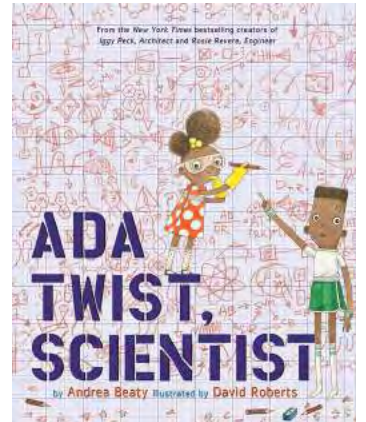
Por: Andrea Beaty

Ilustrado por: David Roberts

ADA TWIST, Nhà Khoa Học

Tác giả: Andrea Beaty

Tranh họa: David Roberts



ADA MARIE! ADA MARIE!

Said not a word till the day she turned three.
She bounced in her crib and looked all around,
observing the world but not making a sound.

She learned how to climb and made her big break,
with a trail of chaos left in her wake.
She ran through the day chasing each sound and sight,
and didn't slow down till she conked out at night.

¡ADA MARIE! ¡ADA!

Hasta los tres años, no dijo nada.
Se mecía en la cuna, miraba y remiraba
con los ojos abiertos y la boca cerrada.

Aprendió a trepar y dio un brinco estupendo
dejando, a su paso, un reguero tremendo.
Todo lo quería ver y escuchar y tocar,
y así se la pasaba hasta que se iba a acostar.

ADA MARIE! ADA MARIE!

Nói không thành lời cho đến ngày cô tròn ba tuổi.
Cô nhảy trong giường cũi của mình và nhìn tất cả xung
quanh, quan sát thế giới nhưng không tạo ra âm thanh.



Her parents were frazzled--but tried not to freak--
as Ada grew bigger and *still* did not speak.
Clearly, young Ada, with lots in her head,
would have something to say when it ought to be said.

Sus padres, agotados, no se querían preocupar,
pero Ada crecía y seguía sin hablar.
Ella estaba inmersa en su pensamiento
y no hablaría hasta que llegara el momento.

Cha mẹ cô đã rối loạn, nhưng cố gắng không hoảng sợ--
khi Ada ngày càng lớn và vẫn chưa nói được.
Rõ ràng, Ada, có rất nhiều thứ trong đầu,
sẽ có điều gì đó để nói khi cần phải nói.



That's just what happened when Ada turned three.
She tore through the house on a fact-finding spree and
climbed up the clock, just as high as she could.
Her parents yelled, "STOP!" (as all good parents would).

Ada's chin quivered, but she did not cry.
She took a deep breath and she simply asked, "Why?"

La cosa ocurrió cuando cumplió tres años. Inspeccionó
la casa sin causar grandes daños
y se subió al reloj lo más alto que pudo.

Sus padres gritaron: "¡ALTO!" (Como hacían a menudo).

La barbilla de Ada se tembló, pero llorar no lloró,
Tras un hondo respiro preguntó: ---¿Por qué no?

Đó là những thứ đã xảy ra khi Ada lên ba tuổi.
Cô lục lung tung nhà để tìm hiểu về thực tế và trèo lên
đồng hồ, giống như cô cao nhất có thể.
Bố mẹ cô hét lên, "dừng lại!" (như tất cả các bậc cha mẹ
tốt sẽ làm).

Cầm Ada run rẩy, nhưng cô không khóc.
Cô hít một hơi thật sâu và cô chỉ đơn giản hỏi, "Tại sao?"



"Why does it tick and why does it tock?"
"Why don't we call it a grand*daughter* clock?"
"Why are there pointy things stuck to a rose?"
"Why are there hairs up inside of your nose?"

She started with Why? and then What? How? and When?
By bedtime she came back to Why? once again.



She drifted to sleep as her dazed parents smiled at the curious thoughts of their curious child, who wanted to know what the world was about. They kissed her and whispered, “You’ll figure it out.” --¿Por qué hace tic tac? --preguntó inquieta--. ¿Y por qué no lo llaman el reloj de la nieta? ¿Por qué las rosas tienen pinchitos? ¿Por qué en la nariz hay tantos pelitos? Comenzó con ¿por qué?, luego ¿cómo? ¿cuándo? y ¿qué? A la hora de acostarse, volvió a preguntar ¿Por qué? Y así se quedó dormida mientras sus padres reían por las curiosas preguntas que su niña les hacía. Ella quería saber todo lo que aún no sabía. La besaron susurrando: --Lo sabrás algún día. Tại sao nó đánh tích và tại sao nó đánh tắc? Tại sao chúng ta không gọi nó là đồng hồ cháu gái? Tại sao có những thứ nhọn hoắt dính vào một bông hồng? Tại sao có lông mọc trong mũi của ba? Cô bé bắt đầu với chữ tại sao? và rồi chuyện gì xảy ra? Làm sao? và khi nào? Đến giờ đi ngủ cô ấy quay lại hỏi Tại sao? một lần nữa. Cô bé bắt đầu chìm vào giấc ngủ và cha mẹ của cô mỉm cười tại vì những suy nghĩ tò mò của đứa con mình muốn biết thế giới là như thế nào. Cha mẹ cô hôn cô và nói nhỏ, “Con sẽ tìm hiểu những điều đó ra.”	
--	--

Her parents kept up with their high-flying kid, whose questions and chaos both grew as she did. Sus padres seguían su ritmo, realmente acelerado. Sus preguntas y enredos eran ya demasiado.	
--	---

Cha mẹ cô tiếp tục đua đòi với đứa con náo nhiệt của mình, khi những câu hỏi và hỗn loạn tăng lên khi đứa con càng lớn lên.	
Even Miss Greer found her hands were quite full when young Ada’s chaos wreaked havoc at school. But this much was clear about Miss Ada Twist: She had all the traits of a great scientist. Incluso su maestra casi pierde la razón cuando Ada, en la escuela, arrasó como un ciclón. Si algo quedaba bien claro, es que Ada Magnífica tenía todos los rasgos de una científica. Ngay cả cô Greer cũng thấy mình khá vất vả khi những hỗn loạn của Ada tàn phá ở trường. Nhưng điều này rất rõ ràng về Ada Twist: Cô ấy có tất cả những đặc điểm của một nhà khoa học vĩ đại.	
Ada was busy that first day of spring, testing the sounds that make mockingbirds sing, when a horrible stench whacked her right in the nose-- a pungent aroma that curled up her toes. “Zowie!” said Ada, which got her to thinking: “What is the source of that terrible stinking?” “How does a nose know there’s something to smell?” “And does it still stink if there’s no nose to tell?” She rattled off questions and tapped on her chin. She’d start at the start, where she ought to begin. A mystery! A riddle! A puzzle! A quest! This was the moment that Ada loved best. Un día exploró los tonos, desde agudos hasta graves, de aquellos sonidos que hacen al cantar las aves. De pronto, un hedor horrible le hizo cambiar el gesto, iqué olor tan apestoso a algo descompuesto! --¡Fo, fo! --dijo Ada y enseguida pensó: “Y ese olor tan horrible, ¿de dónde salió? ¿Cómo sabe una nariz que hay algo en mal estado? Si no tuviera nariz, ¿también lo habría notado?”. Rascándose la barbilla, se preguntó sin cesar. Empezaría por el principio, para comenzar. ¡Un misterio! ¡Un acertijo! ¡Un desafío quizás! Este era el momento que a Ada le gustaba más. Ada bận rộn vào ngày đầu tiên của mùa xuân, kiểm tra âm thanh làm cho chim nháy hót, khi một mùi hôi khó chịu vào mũi cô -- một mùi hôi cay nồng đã cuốn tròn ngón chân của cô. “Zowie!” Ada nói, mùi hôi khiến cô phải suy nghĩ:	

“Nguồn gốc của sự hôi thối khủng khiếp đó là gì?”
“Mũi làm sao biết có mùi gì để hửi?”
“Và nó vẫn còn hôi thối không nếu không có mũi để ngửi?”
Cô ấy lục lại câu hỏi và gõ cầm.
Cô ấy bắt đầu từ lúc bắt đầu,nơi cô ấy nên bắt đầu.
Một bí ẩn!Một câu đố! Một nhiệm vụ!
Đây là thời điểm mà Ada yêu thích nhất.

Ada did research to learn all she could
of smelling and smells-both the stinky and good.
One hypothesis Ada thought could be true:
The terrible stink came from Dad’s cabbage stew!
She tested and tested, but soon Ada knew...
It was time to come up with Hypothesis Two.

Ada investigó bastante y aprendió de cada olor:
de los buenos, de los malos, idel mejor y del peor!
Su primera hipótesis tuvo bastante sentido:
el terrible olor venía de un estofado cocido.
Hizo una prueba y otra prueba, ino era esa la fuente!
Ya era hora de pasar a la hipótesis siguiente.

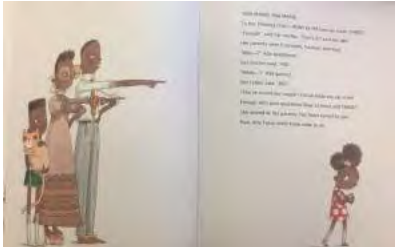
Ada đã nghiên cứu và tìm hiểu tất cả những gì cô có thể
hiểu về ngửi và hửi- cả mùi hôi và mùi thơm.
Một giải thuyết mà Ada nghĩ có thể đúng là:
Mùi hôi thối khủng khiếp đó đến từ món ăn canh hầm
bắp của cha cô ấy !
Cô đã kiểm tra và thử nghiệm, nhưng ngay sau đó Ada
biết ... Đã đến lúc tìm cách giải thuyết thứ Hai.

Then *ZOWIE!* The stink struck again, just like that!
Hypothesis Two: “It’s caused by the cat.”
The cat couldn’t make such a stink on its own.
It needed perfume and some fancy cologne.
So Young Ada tested. The test was a flop.

She started again, but her parents yelled, “STOP!”

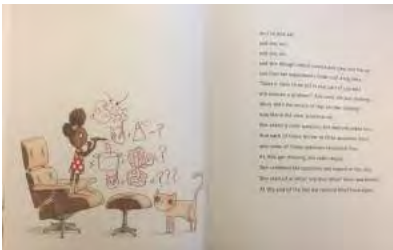
¡FOOOOOO! ¡Otra vez ese olor, ay, qué mal rato!
Segunda hipótesis de Ada: “Tiene que ser gato”.



Pero ¿podía el gato causar un olor semejante? Necesitaba colonia y un perfume elegante. Ada hizo otra prueba, pero resultó nefasta. Cuando volvió a empezar, sus padres gritaron: "¡BASTA!" ZOWIE! Mùi hôi thối đó lại xuất hiện!! Giải thuyết thứ hai:"mùi hôi bị gây ra bởi con mèo." Con mèo không thể tự làm một mùi hôi như vậy được. Nó cần một loại nước hoa thơm và một mùi quyến rũ dầu thơm. Vì vậy, Ada đã thử nghiệm. Các thử nghiệm nào cũng thất bại. Cô bắt đầu làm lại, nhưng ba mẹ cô hét lên, "NGỪNG LẠI!"	
"ADA MARIE! ADA MARIE! To the Thinking Chair--NOW! By the time we count THREE!" "Enough!" said her mother. "That's it!" said her dad. Her parents were frustrated, frazzled, and mad. "Why---?" Ada questioned. Her mother said, "NO!" "What--?" Ada queried. Her father said, "GO!" "You've ruined our supper! You've made the cat stink! Enough with your questions! Now sit there and THINK!" She looked at her parents. Her heart turned to goo. Poor Ada Twist didn't know what to do. "¡ADA MARIE! ¡ADA! --¡A tu silla! ¡AHORA mismo! ¡Castigada! Su madre dijo --¡Suficiente! Su padre dijo: --¡Demasiado! Ambos estaban furiosos, agotados y enojados. --¿Pero por qué? --dijo Ada. Y su madre dijo: ¡NO! --¿Pero por qué? --dijo Ada. Y su padre: --¡SE ACABÓ! --¡Has arruinado la cena! ¡Has hecho que el gato apeste! --¡Basta ya con las preguntas! ¡Siéntate ahí y no contestes! Ella miró a sus padres. Se le estrujó el corazón. La pobre Ada Magnífica no entendía la situación. "ADA MARIE! ADA MARIE! Đến ghế ghế suy nghĩ ngồi xuống- NGAY BÂY GIỜ! Bố mẹ đếm đến BA! Ba mẹ cô ấy nói to lên."Đủ rồi!" "Đủ rồi!" Ba mẹ cô ấy rất thất vọng và bực tức với đứa con của mình. "Tại sao?" Ada hỏi. Mẹ cô nói " KHÔNG!" "Gì ạ?" Ada hỏi. Cha cô nói, " Đi!"	

“Con đã phá hỏng bữa ăn tối! Và Con làm cho con mèo hôi thối! Đủ rồi với những câu hỏi của con! Bây giờ ngồi đó và suy nghĩ!” Cô bé nhìn ba mẹ. Trái tim cô chuyển sang goo. Tội nghiệp Ada Twist quá không biết phải làm gì.	
---	--

She sat all alone, by herself in the hall. And Ada, once more, could say nothing at all. Se fue sola hasta el pasillo y allí se quedó, callada. Y la niña, una vez más, ya no pudo decir nada. Cô ngồi một mình, cô đơn trong lối phòng rộng. Và Ada, một lần nữa, không thể nói gì được cả.	
--	---

And so Ada sat and she sat and she sat and she thought about science and stew and the cat and how her experiments made such a big mess. “Does it have to be so? Is that part of success? Are messes a problem?” And while she was thinking... What <i>WAS</i> the source of that terrible stinking? Ada Marie did what scientists do: She asked a small question, and then she asked two. And each of those led her to three questions more, and some of those questions resulted in four. As Ada got thinking, she really dug in. She started at <i>Why?</i> and then <i>What?</i> <i>How?</i> and <i>When?</i> At the end of the hall she reached <i>Why?</i> Once again. Y Ada se sentó un rato Y otro rato Y otro rato y pensó en la ciencia, en la cena y en el gato y en los desastres que hizo con sus experimentos. “¿Es parte del proceso? ¿Es normal lo que siento? ¿Tan malos son los líos?”. Y mientras pensaba... “¿DE DÓNDE habrá salido ese olor que mareaba?”. Ada Marie siguió entonces el método científico: de una pregunta, salieron dos, tres, hasta cinco. Y por cada una de ellas, se preguntó otras tantas, que sumadas a otras llegaron a no sé cuántas. Mientras seguía pensando, se puso a indagar. Con la mano en la barbilla, garabateó sin cesar. Comenzó con ¿por qué?, luego ¿cómo? y siguió ¿cuándo?	
--	--

Al final del pasillo, repitió ¿por qué? Dibujando. Và như vậy Ada ngồi và cô ấy tiếp tục ngồi và cô ấy tiếp tục ngồi và cô ấy đã nghĩ về đến khoa học và món ăn hầm và con mèo và làm thế nào mà các thí nghiệm của cô trở lên lộn xộn như vậy. “Có phải nó phải như vậy không? Đó có phải là một phần của thành công không? Sự lộn xộn đó có phải là một vấn đề?” Và trong khi cô ấy đang suy nghĩ....Cái gì là nguồn gốc của mùi hôi thối khủng khiếp đó? Ada Marie đã làm những gì các nhà khoa học đã làm: Cô hỏi một câu hỏi nhỏ, rồi cô hỏi hai câu hỏi. Và mỗi câu hỏi đưa cô đến ba câu hỏi nữa, và trong những câu hỏi dẫn đến câu hỏi thứ bốn. Khi Ada suy nghĩ, cô ấy thực sự tò mò. Cô ấy bắt đầu từ Tại sao? và rồi chuyện gì xảy ra? Làm sao? và khi nào? Đến tới phòng rộng cô lại nói Tại sao? Một lần nữa.	
--	--

Her parents calmed down, and they came back to talk. They looked at the hallway and just had to gawk. No patch of bare paint could be seen on the wall. The Thinking Chair now was the Great Thinking Hall. They watched their young daughter and sighed as they did. What would they do with this curious kid, who wanted to know what the world was about? They smiled and whispered, “We’ll figure it out.”	
--	---

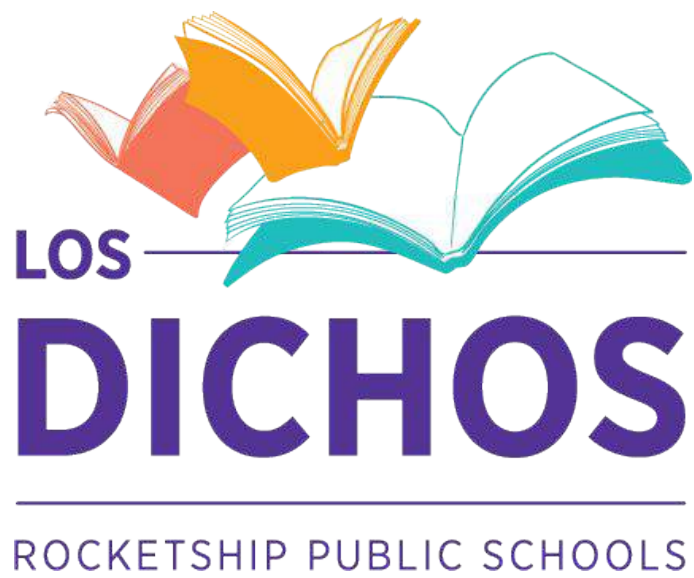
Sus padres fueron por Ada (ya calmados, por cierto). Miraron el pasillo y quedaron boquiabiertos. No quedó ni un espacio sin pintar, ¡qué paciencia! El rincón de castigo era ya el Mural de la ciencia. Observaron a su hija, soltando un largo suspiro. ¿Qué harían con una niña que no les daba un respiro? Ella quería saber todo lo que aún no sabía. La besaron susurrando: --Lo sabremos algún día. Ba mẹ cô bình tĩnh lại, và quay lại nói chuyện với đứa con mình. Ba mẹ nhìn vào phòng hành lang mà phải trố mắt. Không còn chỗ nào trống trên tường. Ghế để ngồi suy nghĩ bây giờ là ghế tuyệt vời đại sảnh. Ba mẹ nhìn đứa con gái nhỏ của mình và thở dài. Không biết làm gì với đứa con tò mò này, Ai muốn biết thế giới là cái gì? Ba mẹ mỉm cười và nói thầm,"Chúng ta sẽ tìm hiểu những điều đó ra."	
And that's what they did--because that's what you do when your kid has a passion and heart that is true. They remade their world--now they're all in the act of helping young Ada sort fiction from fact. She asks lots of questions. How could she resist? It's all in the heart of a young scientist. Y esto fue lo que hicieron, no había otra manera cuando una hija siente una pasión verdadera. Toda la familia se empeñó con tesón para ayudarla a distinguir entre realidad y ficción. Ada lo pregunta todo. ¡No lo pude evitar! Como una buena científica, está en ella indagar. Và đó là những sự ba mẹ cô ấy làm - bởi vì đó là những thứ chúng ta nên làm khi con mình có một niềm đam mê và trái tim thực sự tin tưởng. Rồi ba mẹ và đứa con làm lại thế giới của họ- bây giờ ba mẹ đã tham gia giúp đỡ Ada hiểu về giữa tiểu thuyết và thực tế. Cô ấy hỏi rất nhiều câu hỏi. Làm thế nào cô ấy có thể chống lại? Và đó là tất cả trong một trái tim của đứa bé khoa học nhỏ.	

And as for that smell? What can Ada Twist do
but learn all she can with her friends in grade two?
Will they discover the stink that curls toes?
Well, that is the question. And someday...Who knows?

¿Y sobre aquel mal olor? Lo que Ada podrá hacer,
con sus amigos de segundo grado, ies aprender!
¿Sabrán de dónde viene ese olor que tanto apesta?
He aquí la pregunta. ¿Quién hallará la respuesta?

Và đối với mùi hôi đó? Ada Twist có thể làm gì
ngoài việc học tất cả những gì cô ấy có thể học với bạn
bè ở lớp hai?
Họ sẽ phát hiện ra mùi hôi thối xung quanh chân
không?
Đó là câu hỏi. Và một ngày nào đó ...ai biết?





“Drawn Together”

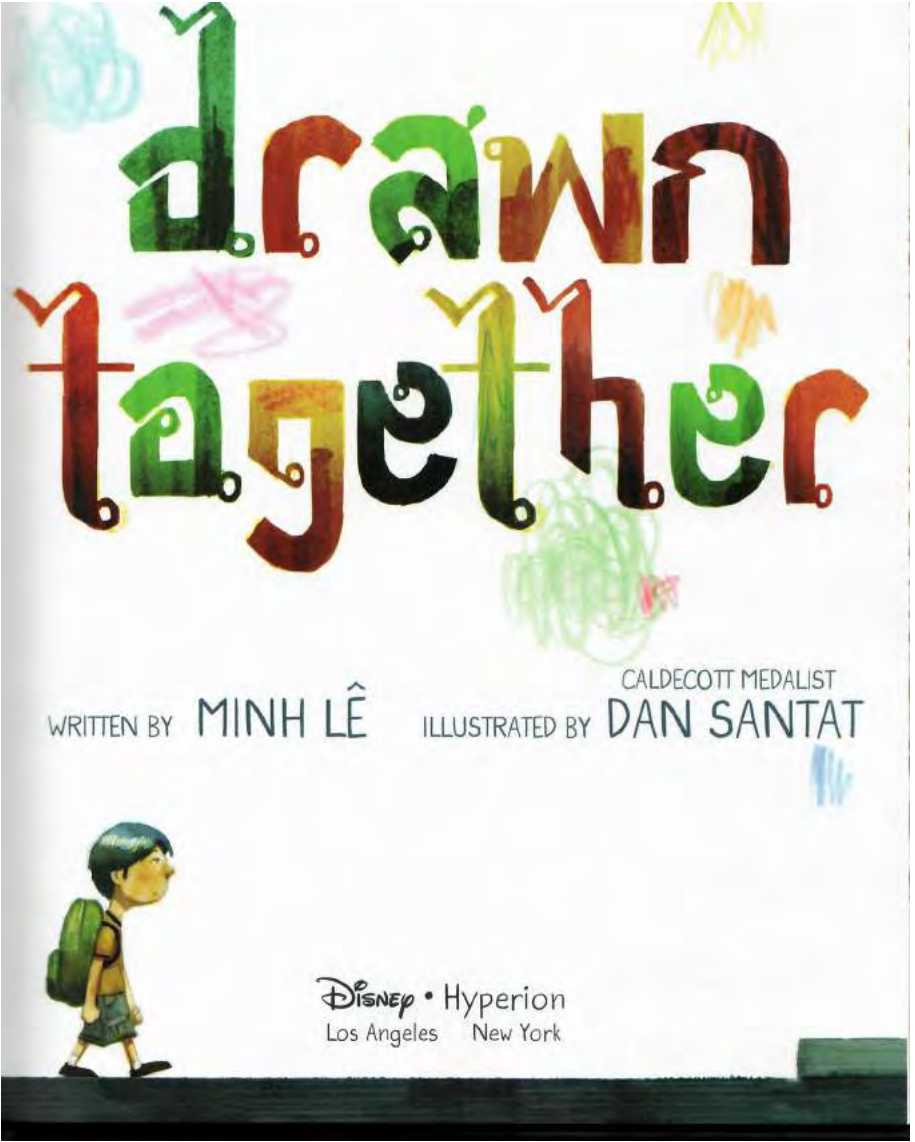
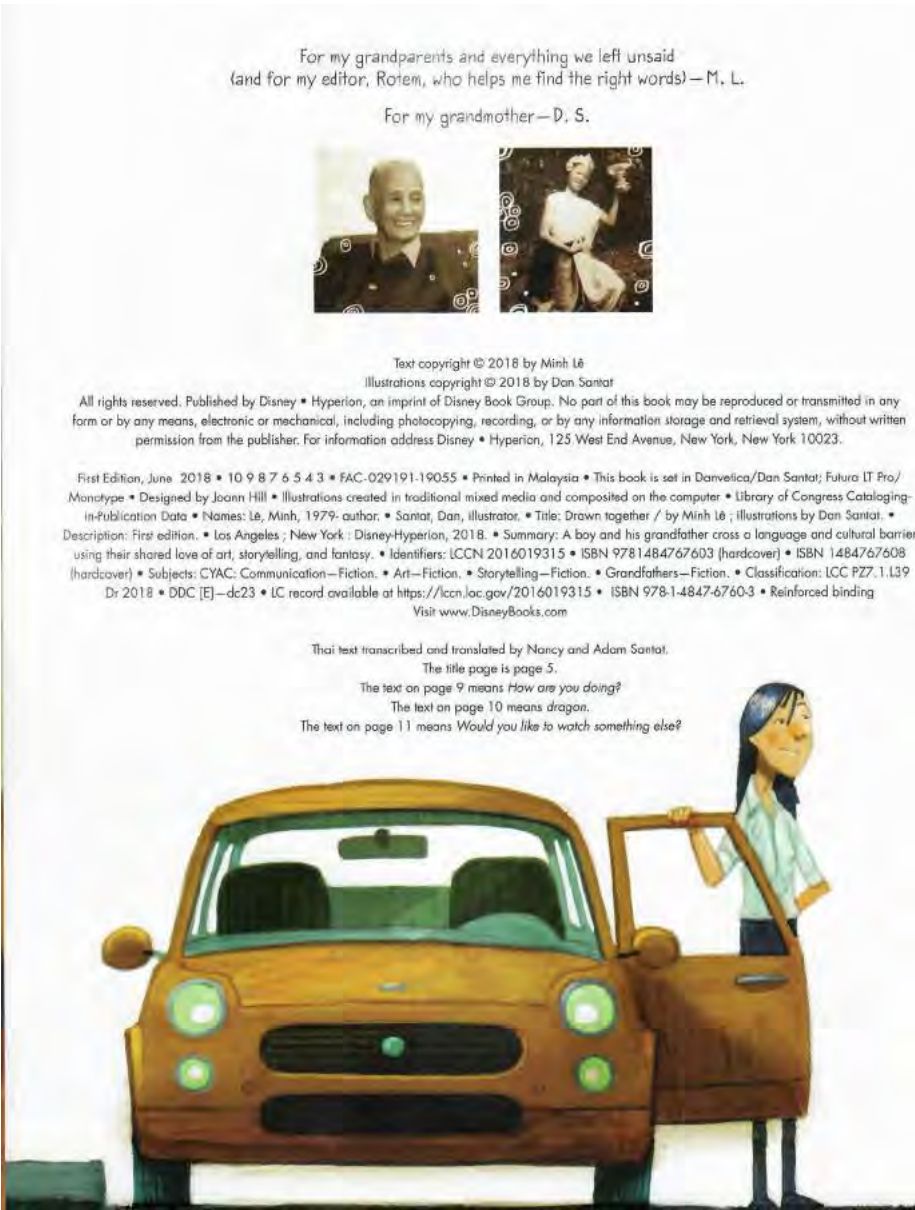
Written by: Minh Lê

Illustrated by: Dan Santa

Drawn Together
Written by: Minh Lê
Illustrated by: Dan Santat

Dibujando juntos
Escrito por: Minh Lê
Ilustrado por: Dan Santat

Cùng Nhau Vẽ
Tác giả: Minh Lê
Tranh họa: Dan Santat



Look closely at each picture.

Look closely at the expressions on the boy's face and on the Grandfather's face.

Who can summarize what is happening in these 5 picture frames.



Mira de cerca cada imagen.

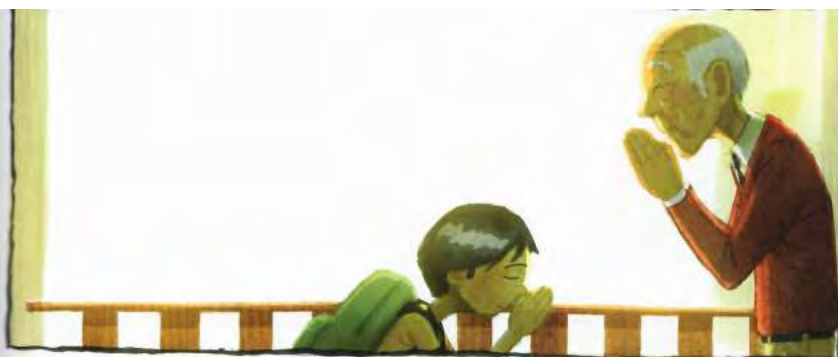
Mira detenidamente las expresiones en la cara del niño y en la cara del abuelo.

¿Quién puede resumir lo que está sucediendo en estas 5 imágenes?

Quan sát kĩ vào từng bức hình.

Quan sát kĩ vào biểu hiện trên khuôn mặt của cậu bé và của ông.

Ai có thể tóm tắt chuyện gì xảy ra trong 5 bức hình này?



Look closely at these two pictures with the food.

Turn and tell your partner what you notice about these two pictures with the food.

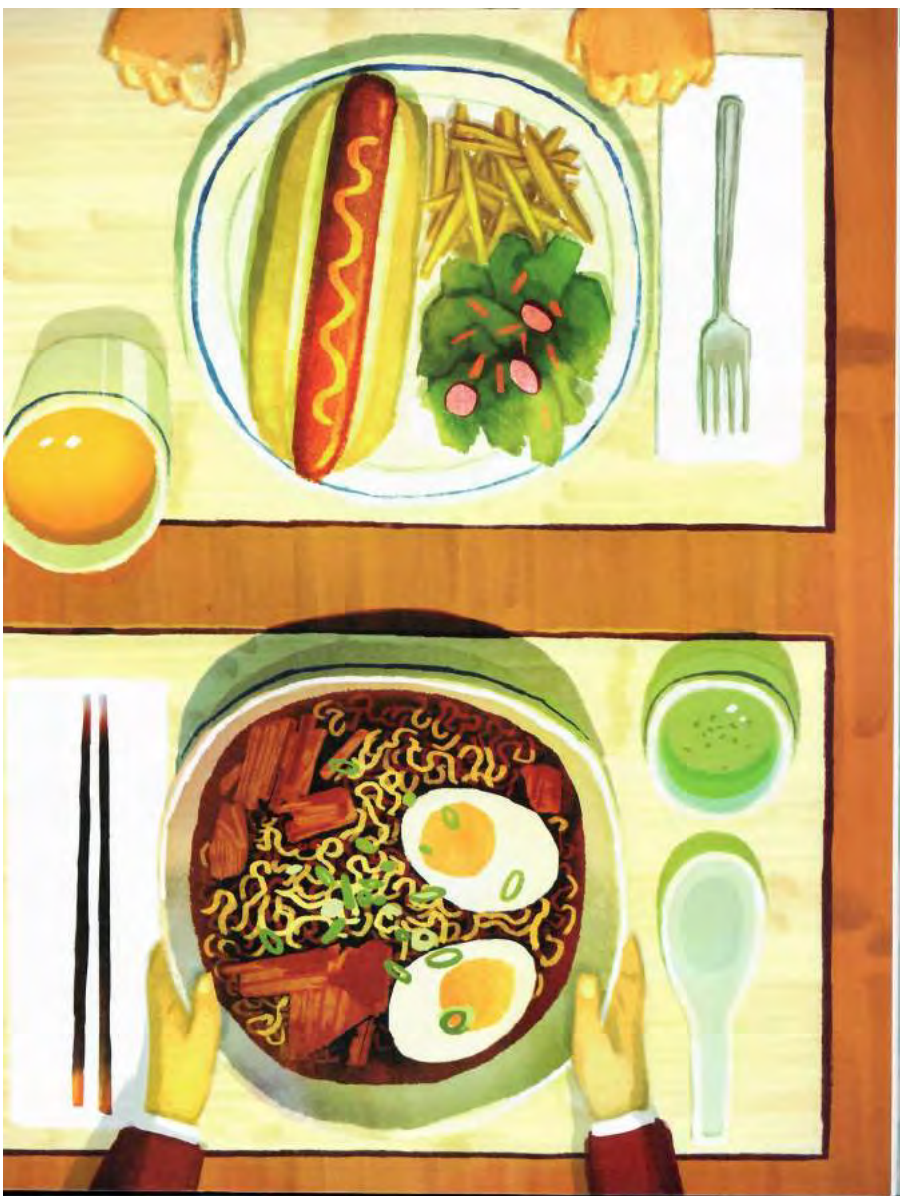


Mira detenidamente estas dos imágenes con la comida.

Voltea y comparte con tu compañero lo que notas sobre estas dos fotos con la comida.

Quan sát kỹ vào hai bức hình món ăn này.

Quay qua và kể cho người bạn về điều mà bạn nhận ra từ hai bức hình món ăn này.



So ... What's new, Grandpa?

Entonces ... ¿Qué hay de nuevo, abuelo?

À... ông ơi, ông có chuyện gì mới không?



Look closely at each picture.

What is the main problem between the boy and his grandfather?



Mira de cerca cada imagen.

¿Cuál es el principal problema entre el niño y su abuelo?

Quan sát kỹ vào từng bức hình.

Vấn đề khó khăn chính giữa cậu bé và của ông là gì?



Can We watch something else?

¿Podemos ver algo más?

Chúng ta có thể xem đài khác không?



Look closely at each picture.

Look closely at the expressions on the boy's face and on the Grandfather's face.

Make a prediction. Turn and tell your partner what you think will happen next in our story?



Mira de cerca cada imagen.

Mira detenidamente las expresiones en la cara del niño y en la cara del abuelo.

Haz una predicción. ¿Voltea y comparte con tu compañero qué crees que pasará después en nuestra historia?

Quan sát kĩ vào từng bức hình.

Quan sát kĩ vào biểu hiện trên khuôn mặt của cậu bé và của ông.

Hãy suy đoán. Quay sang và kể cho người bạn theo bạn điều gì sẽ diễn ra tiếp theo trong câu chuyện của chúng ta?





Right when I gave up on talking.

My grandfather surprised me by revealing a world beyond words.

And in a FLASH-

Justo cuando dejé de hablar.

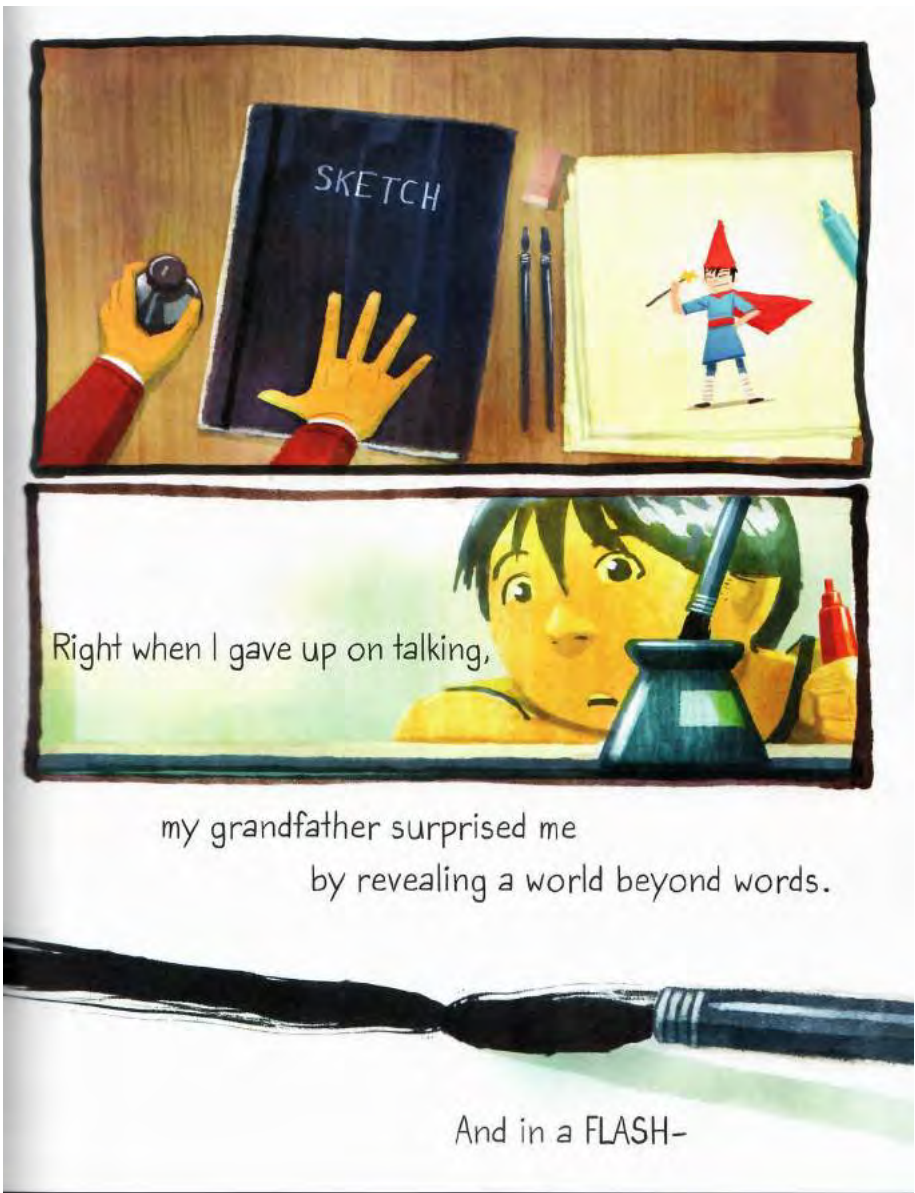
Mi abuelo me sorprendió al revelar un mundo más allá de las palabras.

Y en un DESTELLO-

Ngay khi tôi không muốn nói nữa.

Ông của tôi làm tôi ngạc nhiên bằng cách đưa tôi vào một thế giới hơn cả lời nói.

Và thoáng chốc-



we see each other for the first time.

nos vemos por primera vez.

Chúng tôi gặp nhau lần đầu tiên.

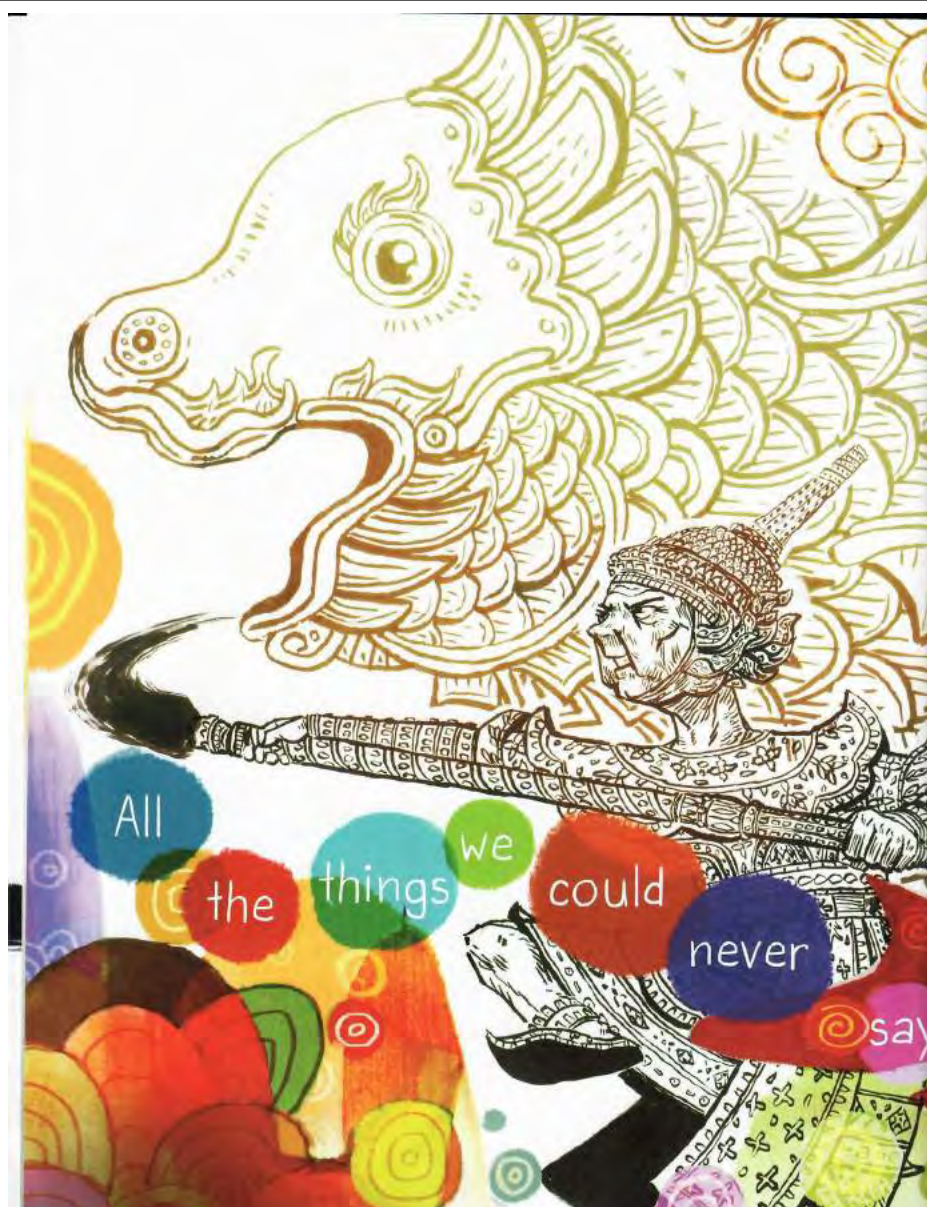
we see each other for the first time.



All the things we could never say.

Todas las cosas que nunca
podríamos decir.

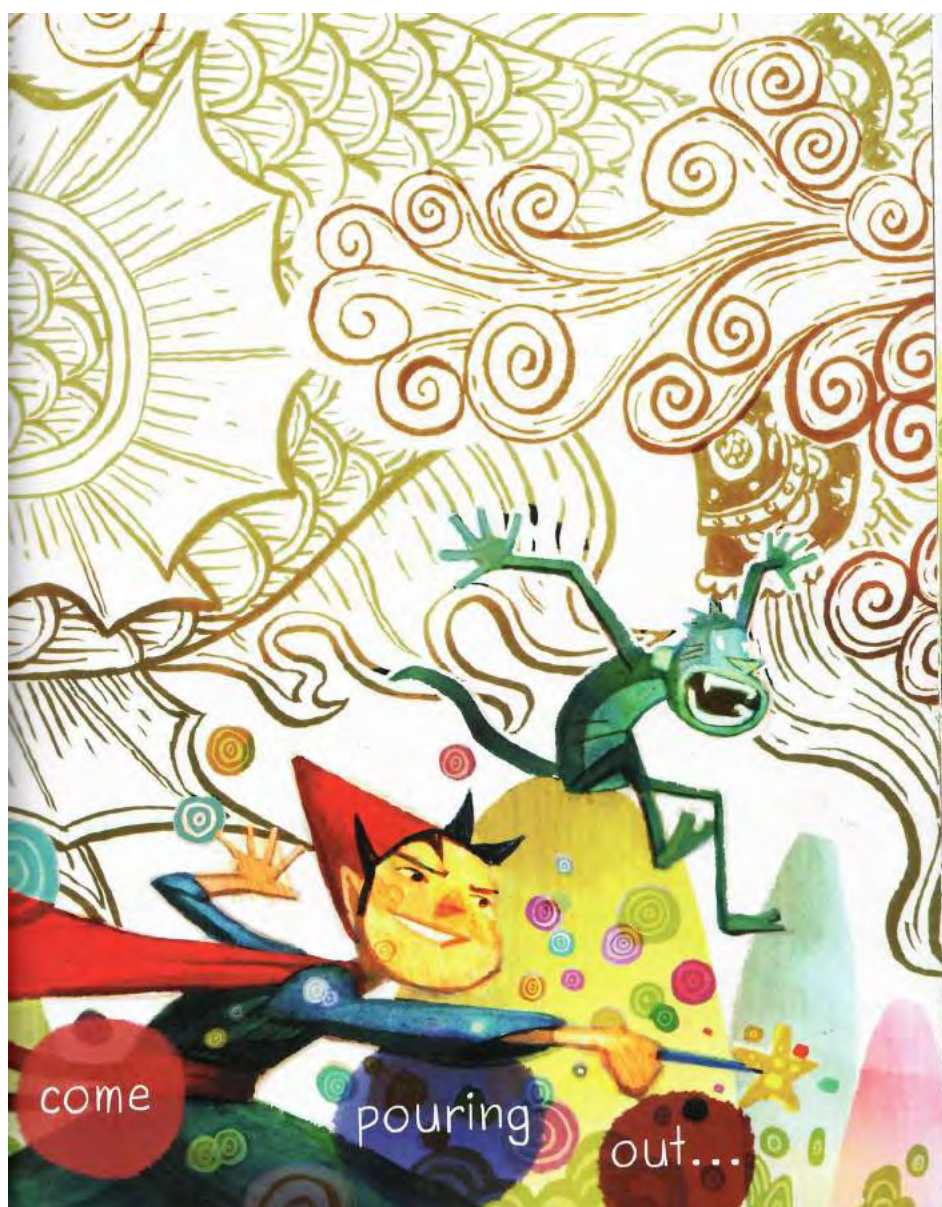
Tất cả những điều chúng tôi
không thể nói ra.



come pouring out...

ven derramando ...

tuôn trào ra...

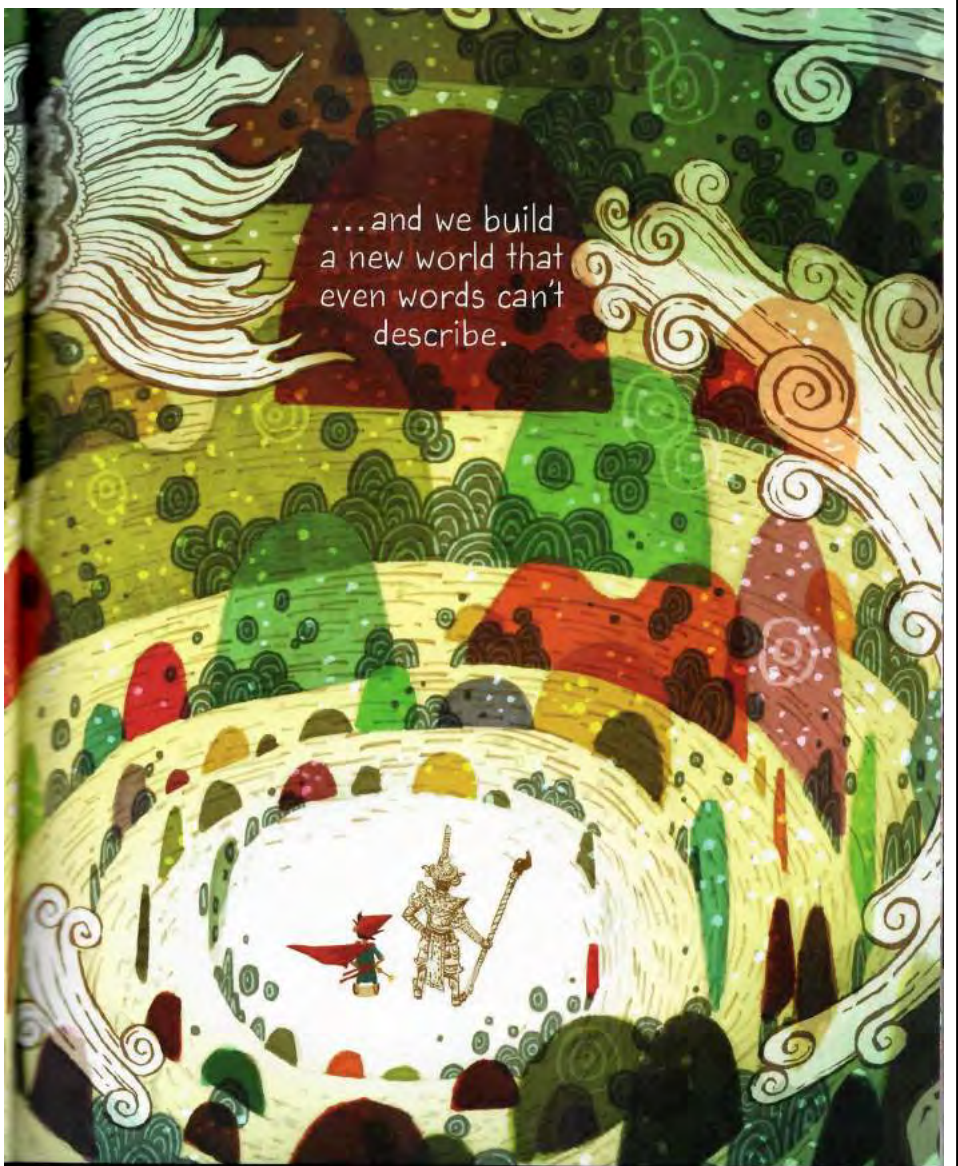




...and we build a new world that
even words can't describe.

... y construimos un mundo nuevo
que incluso las palabras no
pueden describir.

...và chúng tôi dựng lên một thế
giới mà lời nói cũng không diễn
tả được.

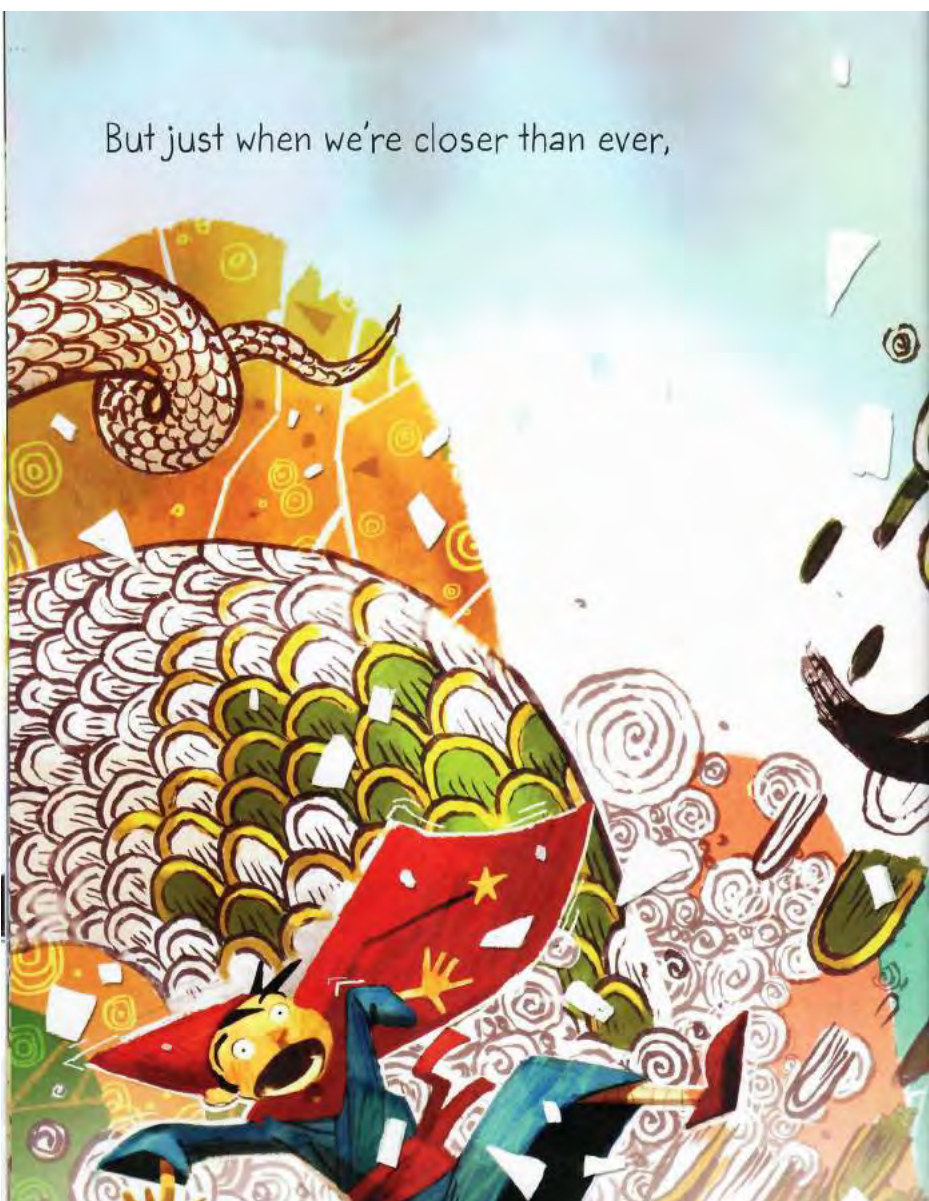


But just when we're closer than ever,

Pero justo cuando estamos más cerca que nunca,

Trước đến giờ chúng tôi chưa bao giờ gần nhau như thế này.

But just when we're closer than ever,





that old distance...
toda esa distancia...
... và khoảng cách xưa

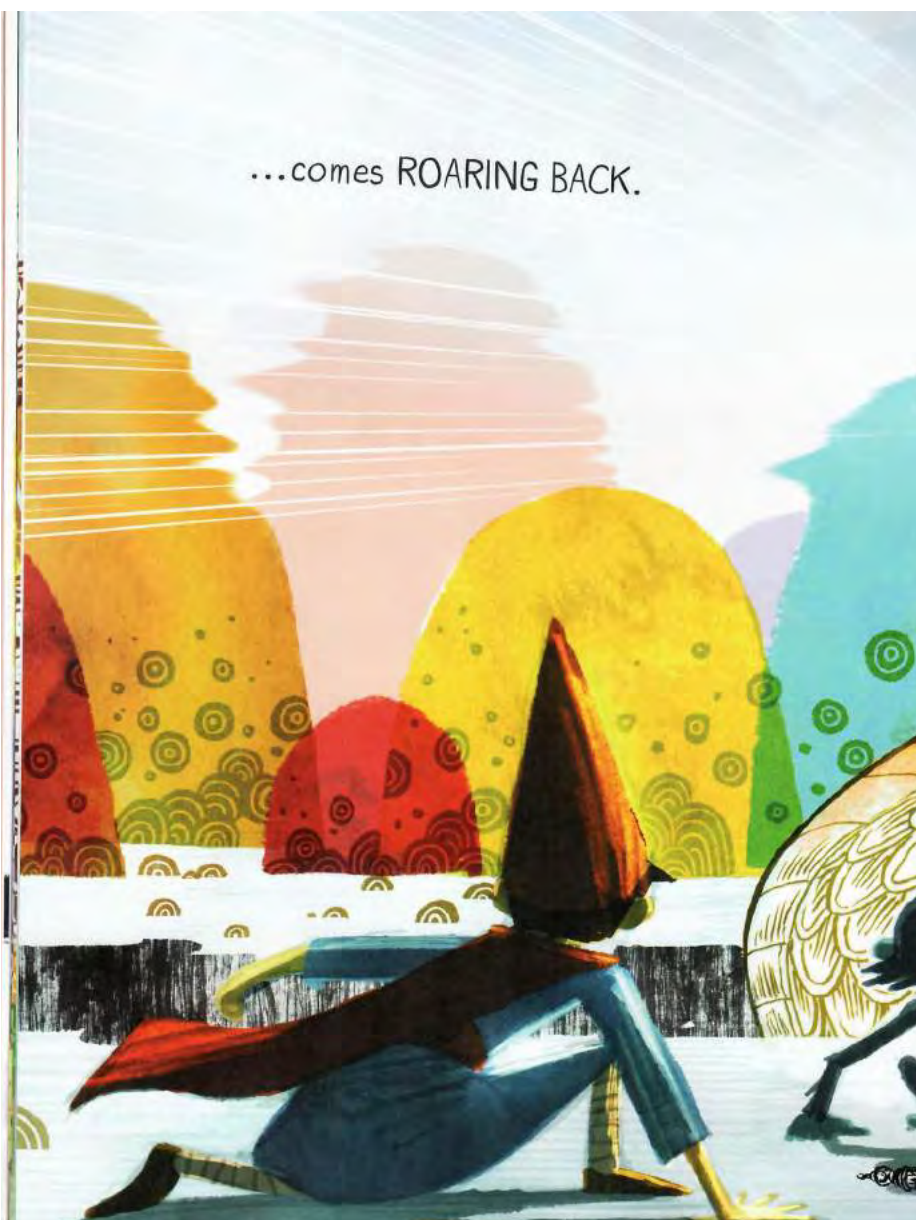


...comes ROARING BACK.

...viene rugiendo de nuevo.

...quay ngược trở lại.

...comes ROARING BACK.



The image of the dragon in this picture has a deeper meaning. What does the dragon represent to the boy and the Grandfather in the story?



El dragón en esta imagen tiene un significado más profundo. ¿Qué representa el dragón para el niño y el abuelo en la historia?

Biểu tượng con rồng trong hình có ý nghĩa sâu lớn. Con rồng tượng trưng cho điều gì giữa cậu bé và ông trong câu chuyện này?



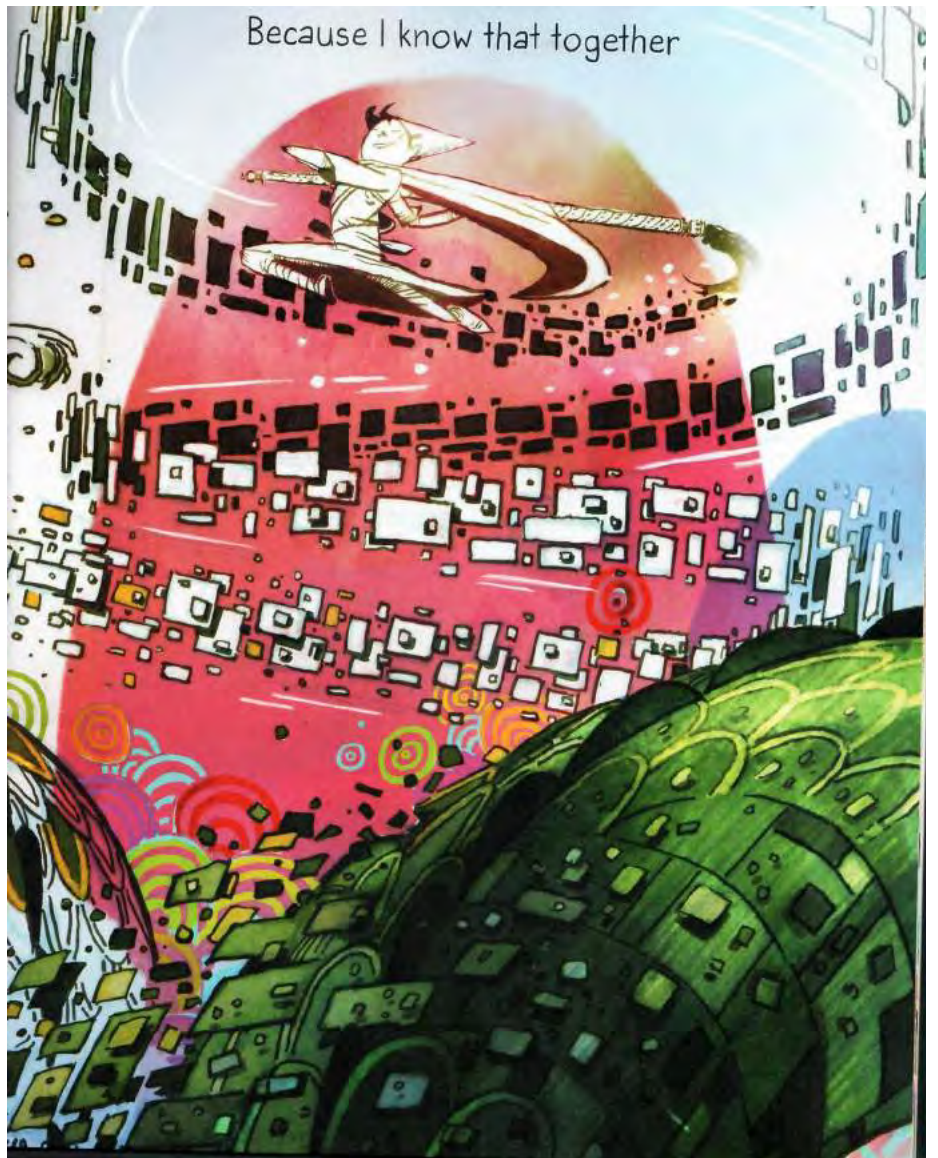


This time I'm not afraid.
Esta vez no tengo miedo.
Nhưng lần này tôi không sợ nữa.





Because I know that together
Porque yo sé que juntos
Bởi vì tôi biết khi có nhau



we can make our way across.

podemos encontrar la manera de cruzarnos.

chúng ta có thể cùng vượt qua



Now, after years of searching for the right words, we find ourselves happily...

Ahora, después de años de buscar las palabras correctas, nos encontramos felices ...

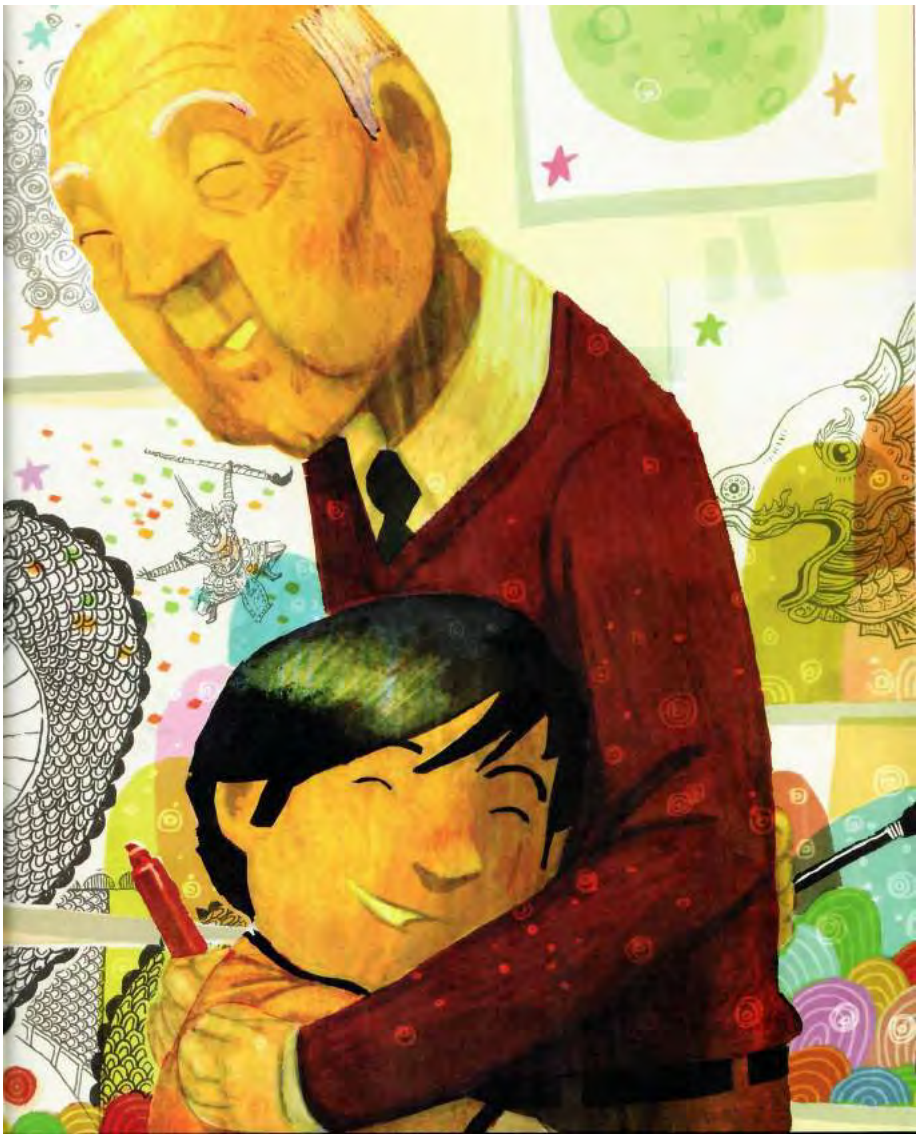
Bây giờ, sau nhiều năm tìm kiếm từ ngữ, chúng tôi đã hạnh phúc tìm được nhau...



SPEECHLESS.

SIN PALABRAS.

Không thể diễn tả bằng lời nói.





Look closely at each picture.

Look closely at the expressions on the boy's face and on the Grandfather's face.

Applaud loudly if you liked our book today.



Mira de cerca cada imagen.

Mira detenidamente las expresiones en la cara del niño y en la cara del abuelo.

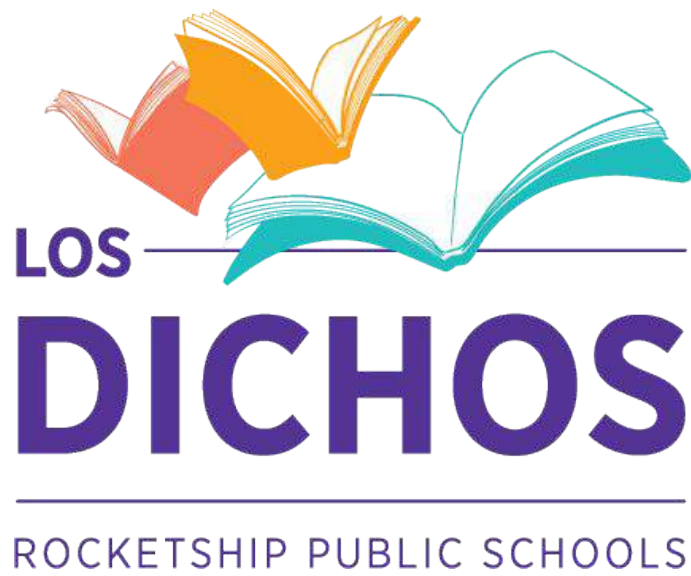
Aplauda fuerte si le gustó nuestro libro de hoy.

Quan sát kĩ vào từng bức hình.

Quan sát kĩ vào biểu hiện trên khuôn mặt của cậu bé và của ông.

Vỗ tay lớn nếu bạn thích quyển sách hôm nay.

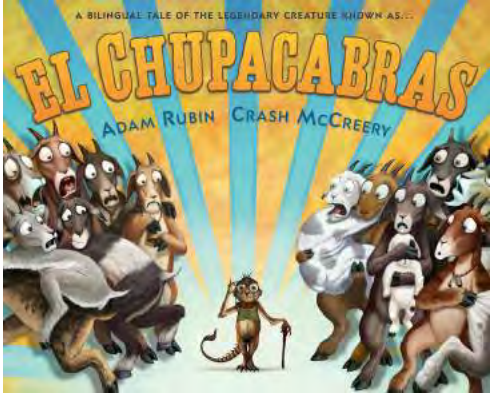




“El Chupacabras”

By: Adam Rubin

Illustrated by: Crash McCreery

<u>El Chupacabras</u> By: Adam Rubin Illustrated by: Crash McCreery <u>El Chupacabras</u> Por: Adam Rubin Ilustrado por: Crash McCreery <u>Kẻ Hút Dê</u> Tác giả: Adam Rubin Tranh họa: Crash McCreery	
This all happened a long time ago, on a goat farm. Todo esto ocurrió hace mucho tiempo, en una granja de cabras. Tất cả điều này đã xảy ra một thời gian dài trước đây, trong một trang trại nuôi dê.	
There lived a young girl named Carla with her father, a farmer, named Hector. Allí vivía una niña llamada Carla con su padre, un granjero, llamado Héctor. Ở đó có một cô bé tên Carla sống chung với cha cô, một nông dân, tên là Hector. Hector liked goats, but Carla preferred bicycles. A Héctor le gustaban las cabras, pero Carla prefería las bicicletas. Hector yêu thích nghề chăn nuôi dê của ông, nhưng Carla lại thích xe đạp hơn.	

Every morning, Carla woke with the sun and made breakfast for the goats.

Cada mañana, Carla se despertaba con el sol y les preparaba el desayuno a las cabras.

Mỗi buổi sáng, khi mặt trời thức dậy là lúc Carla cũng thức dậy để làm bữa ăn sáng cho những chú dê.

Hector would milk the goats, and brush the goats, and sing to the goats too.

All of the goats were fat and happy.

Héctor ordeñaba las cabras, y cepillaba las cabras, y le cantaba a las cabras también.

Todas las cabras estaban gordas y felices.

Ông Hector sẽ vắt sữa dê, chải lông dê và hát cho chúng dê nghe. Nhờ vậy mà tất cả những con dê đều béo tốt và hạnh phúc.



One night Hector and Carla heard a suspicious sound.

Carla thought it was Hector and Hector thought it was Carla.

Una noche Héctor y Carla oyeron un ruido sospechoso.

Carla pensó que había sido Héctor y Héctor pensó que era Carla.

Một đêm nọ, ông Hector và Carla nghe thấy một âm thanh đáng nghi ngờ.

Carla nghĩ đó là cha mình, ông Hector; còn ông Hector lại nghĩ đó là Carla.



The following morning, one of the goats had disappeared.

A la mañana siguiente, una de las cabras había desaparecido.

Sáng hôm sau, họ phát hiện một trong những con dê đã biến mất.

Carla rode her bicycle across the whole farm to look for the goat.

Carla recorrió toda la granja en bicicleta para buscar a la cabra.



Carla liền lấy xe đạp của mình chạy khắp nơi trong trang trại để tìm con dê.

What she found was a goat pancake.
“Blaaaaaa!” said the goat.

Lo que encontró fue una tortita de cabra.
“¡Blaaaaaa!” dijo la cabra.

Cô bé tìm thấy chú dê đang nằm sòng soài trên mặt đất như một cái bánh kẹp. Vừa nhìn thấy Carla, chú dê kêu lên “Blaaaaaa!”

When Hector saw the goat pancake he knew what had happened.

“The goat sucker!” said Hector.

Cuando Héctor vio la tortita de cabra supo lo que había pasado.

“¡El chupacabras!” dijo Héctor.

Khi ông Hector nhìn thấy chú dê của mình nằm trên mặt đất như một cái bánh kẹp, ông biết ngay chuyện gì đã xảy ra.

“Kẻ hút dê!” ông Hector nói.

The legend said that the goat sucker was a terrifying beast.

La leyenda decía que el chupacabras era una bestia aterradora.

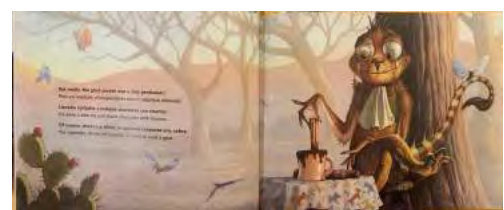
Truyền thuyết kể rằng kẻ hút dê là một con quái thú đáng sợ.

But really, the goat sucker was a tiny gentleman.
He wore a bow tie and drank chocolate with churros.
Of course, once in a while, he liked to suck a goat.

Pero en realidad, el chupacabras era un caballero diminuto.

Llevaba corbatín y tomaba chocolate con churros.
Por supuesto, de vez en cuando, le gustaba chuparse una cabra.

Nhưng thực sự, kẻ hút dê có hình dáng của một quý ông nhỏ bé.
Ông ta đeo cà vạt nơ và uống sô cô la với bánh churros.
Tất nhiên, thỉnh thoảng, ông ta thích hút một con dê.



Hector was furious.
The flower lady heard the racket from the road.

Héctor estaba furioso.
La dama de las flores escuchó el alboroto que venía del camino.

Ông Hector đã rất tức giận.
Người phụ nữ bán hoa đang đi trên đường thì nghe tiếng ồn ào từ trong trang trại nên đi đến nơi cha con ông Hector đang đứng.

“Listen, farmer,” said the flower lady, “you should try a little magic dust.”
“It will protect your beautiful goats. Try it.”
“¡Ay, ay, ay!” said Hector.

“Oiga, granjero,” dijo la dama de las flores, “debería probar un poquito de polvos mágicos.”
“Eso protegerá a sus hermosas cabras. Pruébelo.”
“¡Ay, ay, ay!” dijo Héctor.

Người phụ nữ bán hoa nói với ông Hector “Này người nông dân. Ông nên thử một chút bụi ma thuật.”
“Nó sẽ bảo vệ những con dê xinh đẹp của ông. Cứ thử xem.”
“Ay, ay, ay!” Ông Hector nói.

Hector sprinkled the magic dust onto each of the goats.

Héctor esparció los polvos mágicos sobre cada una de las cabras.

Ông Hector liền rắc bụi ma thuật lên từng con dê.

“Achoo!” said the goats.

“¡Salud!” dijo Carla.

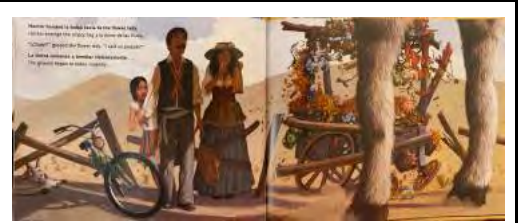
“Achoo!” những con dê hắt xì hơi.



Hector handed the empty bag to the flower lady.
“All?!” gasped to the flower lady. “I said just little!”
The ground began to shake violently...

Héctor entregó la bolsa vacía a la dama de las flores.
“Todo?!” jadeo la dama de las flores. “Dije un poquito!”
La tierra comenzó a temblar violentamente...

Ông Hector dùng hết số bụi ma thuật của người phụ nữ bán hoa rồi trả lại cho bà chiếc túi rỗng.
Bà giật rồi nói "Ông đã dùng tất cả sao?!"
"Tôi đã nói chỉ cần dùng một chút thôi mà!"
Bỗng nhiên mặt đất bắt đầu rung lắc dữ dội ...



The goats transformed into giants!

¡Las cabras se transformaron en gigantes!

Những con dê trở nên khổng lồ!



The gigantic goats began to destroy everything and nobody could stop them.

Las cabras gigantes empezaron a destruirlo todo y nadie podía detenerlas.

Những con dê khổng lồ bắt đầu phá hủy mọi thứ và không ai có thể ngăn chặn chúng.

Suddenly, Carla had an idea.

De repente, Carla tuvo una idea.

Đột nhiên, Carla có một ý tưởng.



“Goat sucker! Help!” yelled Carla as she pedaled through the forest.

“¡Chupacabras! ¡Socorro!” gritaba Carla mientras pedaleaba por el bosque.

“Kẻ hút dê! Hãy đến giúp chúng tôi!” Carla hét lên trong khi cô đạp xe qua rừng.

She was so scared that she fell from her bicycle.
“What happened?” said the goat sucker.

Estaba tan asustada que se cayó de su bicicleta.
“¿Qué pasó?” dijo el chupacabras.



Cô bé sợ đến nỗi ngã từ xe đạp xuống đất.
"Chuyện gì đã xảy ra?" Kẻ hút dê xuất hiện và hỏi Carla.

“Gigantic goats,” said Carla. “You have to stop them before they destroy the town.”
“Yes I will suck the goats. For I am the goat sucker, and that is what I do.”

“Cabras gigantes,” dijo Carla. “Tienes que detenerlas antes de que destruyan el pueblo.”
“Si. Voy a chupar las cabras. Yo soy el chupacabras, y eso es lo que hago.”

"Những con dê khổng lồ," Carla nói. "Ông phải ngăn chặn chúng trước khi chúng phá hủy thị trấn."
"Được rồi, tôi sẽ hút chúng. Vì tôi là kẻ hút dê, và đó là những việc tôi làm."

Carla and the goat sucker arrived at the town just in time.

Carla y el chupacabras llegaron al pueblo justo a tiempo.

Carla và kẻ hút dê đã về đến thị trấn kịp lúc.

The goat sucker leaped onto the nose of one monster. THHHBTZF!
ONE, TWO, THREE...FOUR, FIVE, SIX...

Después, el chupacabras saltó a la nariz de otro monstruo. ¡THHHBTZF!
UNO, DOS, TRES...CUATRO, CINCO, SEIS...

Kẻ hút dê nhảy lên mũi của một con dê khổng lồ.
THHHBTZF!
MỘT, HAI, BA ... BỐN, NĂM, SÁU ...

All of the creatures were sucked down to size.
Except, of course, the goat sucker.

Todas las criaturas fueron absorbidas por el tamaño.
Excepto, por supuesto, el chupacabras.

Tất cả những con dê khổng lồ đã bị hút nhỏ lại bình thường.
Ngoại trừ, tất nhiên, kẻ hút dê.



Fortunately the town did not suffer any permanent damage.
Hector had to fix everything, but the flower lady helped him.
Carla spent many happy years on the farm with her father and his new friend.

Afortunadamente el pueblo no sufrió ningún daño permanente.
Héctor tuvo que arreglar todo, pero la dama de las flores lo ayudó.
Carla pasó muchos años felices en la granja con su padre y su nueva amiga.

May mắn là thị trấn không bị thiệt hại nặng nề.
Ông Hector phải sửa chữa mọi thứ, nhưng người phụ nữ bán hoa đã giúp ông một tay.
Từ đó về sau, Carla đã có một cuộc sống hạnh phúc ở trang trại với cha cô bé và người bạn mới của họ.

But every so often, she would find a goat pancake.
Of course, no one got mad at the goat sucker anymore, and they all lived happily ever after.

Pero, de vez en cuando, encontraba una tortita de cabra.
Por supuesto, nadie se volvió a enojar con el chupacabras, y todos vivieron felices para siempre.

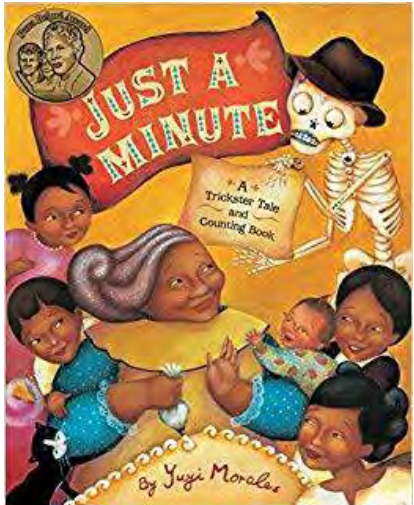
Nhưng cứ thỉnh thoảng, cô bé lại tìm thấy một chú dê nằm bẹp trên mặt đất như một cái bánh kẹp.
Tất nhiên, không ai nổi giận với kẻ hút dê nữa, và tất cả họ đều sống hạnh phúc mãi mãi.

...Including the goats.

...Incluso las cabras.

... Bao gồm cả những con dê.



<u>Just a Minute</u> A Trickster Tale and Counting book By: Yuyi Morales <u>Solo un Minuto</u> Un cuento de trucos y libro de contar Por: Yuyi Morales <u>Chỉ Một Phút Nửa Thôi</u> Một cuốn sách Trickster Tale và Counting Tác giả: Yuyi Morales	
When Grandma Beetle woke at dawn, she heard a knock at the door. And, oh my, waiting outside she found Señor Calavera. Señor Calavera tipped his hat. What a skinny gentleman! With a pass of his hand she signaled to Grandma Beetle. It was time for her to come along with him. Cuando la abuela Beetle se despertó al amanecer, oyó que llamaban a la puerta. Y, oh Dios, esperando afuera, encontró al Señor Calavera. El Señor Calavera se inclinó el sombrero. ¡Qué caballero flaco! Con un pase de su mano, ella le hizo una señal a la abuela Beetle. Era hora de que ella viniera con él. Một ngày nọ, bà Beetle thức dậy từ sáng sớm tinh mơ và bỗng nghe thấy tiếng gõ ngoài cửa. Khi mở cửa ra, bà nhìn thấy ông Calavera đang đứng bên ngoài. Ông Calavera nhắc chiếc mũ chào bà. Thật là một người đàn ông với thân hình gầy gò! Ông Calavera dùng tay ra hiệu cho bà Beetle rằng đã đến lúc bà đi theo ông.	

“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just ONE house to sweep.”

Señor Calavera remembered he had extra time today. So he decided to wait.

UNO One swept house, counted Señor Calavera, and he rose from his seat.

“Solo un minuto, señor Calavera,” dijo la abuela Beetle. “Iré contigo de inmediato, solo tengo UNA casa que barrer.”

Señor Calavera recordó que tenía tiempo extra hoy. Así que decidió esperar.

ONE Uno barrió la casa, contó el señor Calavera, y se levantó de su asiento.

Bà Beetle nói với ông Calavera: “Xin đợi tôi thêm một phút nữa thôi, ông Calavera. Tôi sẽ đi với ông ngay sau khi tôi xong việc, tôi cần phải quét xong MỘT căn nhà này đã.”

Ông Calavera chợt nhớ ra rằng ông có dư thời gian cho ngày hôm nay. Ông quyết định đợi bà Beetle. MỘT ngôi nhà đã quét xong, ông Calavera ngồi đếm, rồi ông đứng lên.

“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just TWO pots of tea to boil.”

Señor Calavera sighed. Waiting a little longer wouldn’t hurt anybody, after all.

DOS Two steaming pots of tea, counted Señor Calavera, and he headed for the door.

“Solo un minuto, Señor Calavera,” dijo la abuela Beetle. “Iré contigo de inmediato, solo tengo DOS tazones de té para hervir.”

El Señor Calavera suspiró. Esperar un poco más no lastimaría a nadie, después de todo.

TWO Dos tazones de té humeantes, contó el señor Calavera, y se dirigió a la puerta.

Bà Beetle lại nói: “Chỉ một phút nữa thôi, ông Calavera. Tôi sẽ đi theo ông ngay sau khi tôi pha xong HAI ấm trà này.”

Ông Calavera thở dài rồi nghĩ: việc ông đợi bà Beetle thêm một chút nữa cũng không làm tổn hại đến ai. Ông Calavera lại tiếp tục đếm: HAI ấm trà được đun sôi. Rồi ông hướng ra cửa.



“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just <u>THREE</u> pounds of corn to make into tortillas.” Señor Calavera rolled his eyes. He had to be very patient sometimes. <u>TRES</u> Three stacks of tortillas, counted Señor Calavera, and he put on his hat. “Solo un minuto, Señor Calavera,” dijo la abuela Beetle. “Iré contigo de inmediato, solo tengo <u>TRES</u> libras de maíz para hacer tortillas”. El señor Calavera puso los ojos en blanco. Tenía que ser muy paciente a veces. <u>THREE</u> Tres pilas de tortillas, contó el señor Calavera, y se puso el sombrero. Bà Beetle lại năn nỉ ông Calavera: “Chỉ một phút nữa thôi, ông Calavera. Tôi sẽ đi theo ông ngay sau khi tôi làm tortillas từ <u>BA</u> pounds bắp (ngô) này.” Lần này, ông Calavera đảo mắt. Đôi khi ông phải thật kiên nhẫn. Ông đếm tiếp: <u>BA</u> chồng bánh tortillas, rồi ông đội nón lên đầu.	
“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just <u>FOUR</u> fruits to slice.” Señor Calavera frowned. This was taking more time than he had expected. <u>CUATRO</u> Four fruits made into salad, counted Señor Calavera, and he motioned that they should go. “Solo un minuto, señor Calavera,” dijo la abuela Beetle. “Iré contigo de inmediato, solo tengo <u>CUATRO</u> frutas para cortar.” El señor Calavera frunció el ceño. Esto estaba tomando más tiempo de lo que había esperado. <u>FOUR</u> Cuatro frutas hechas en ensalada, contó Señor Calavera, e hizo un gesto para que se fueran. Bà Beetle lại nói: “Chỉ một phút nữa thôi, ông Calavera. Tôi sẽ đi với ông ngay sau khi cắt xong <u>BỐN</u> quả này.” Ông Calavera bắt đầu nhăn mặt. Việc đi đón bà Beetle chiếm nhiều thời gian hơn ông nghĩ. Ông lại tiếp tục đếm lần nữa: <u>BỐN</u> quả trái cây được dùng làm món rau trộn, rồi ông ra hiệu rằng đã đến lúc họ nên rời đi.	

“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just FIVE cheeses to melt.”

Señor Calavera tapped his fingers. This was getting out of hand!

CINCO Five melted cheeses, counted Señor Calavera, and he hurried to help Grandma Beetle with her sweater.

“Solo un minuto, Señor Calavera,” dijo la abuela Beetle.
“Iré contigo de inmediato, solo tengo CINCO quesos para fundir.”

El señor Calavera golpeó sus dedos. ¡Esto se estaba yendo de las manos!

FIVE Cinco quesos derretidos, dijo el Señor Calavera, y se apresuró a ayudar a la abuela Beetle con su suéter.

Bà Beetle lại tiếp tục xin: “Chỉ một phút nữa thôi, ông Calavera. Tôi sẽ đi với ông ngay sau khi tôi nấu tan NĂM miếng phô mai này đã.”
Ông Calavera gõ các ngón tay với nhau ra vẻ đăm chiêu. Mọi chuyện đang dần đi xa khỏi tầm tay của ông!
Ông lại đếm: NĂM miếng phô mai nấu tan. Lần này ông nhanh chóng lấy giúp bà Beetle chiếc áo khoác.



“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just SIX pots of food to cook.”

Señor Calavera threw up his hands. What else could he do?

SEIS Six pots of delicious food, counted Señor Calavera, and he offered Grandma Beetle his arm.

“Solo un minuto, señor Calavera,” dijo la abuela Beetle.
“Iré contigo de inmediato, solo tengo SEIS ollas de comida para cocinar.”

El señor Calavera levantó las manos. ¿Qué más podría hacer?

SIX Seis ollas de comida deliciosa, contó el Señor Calavera, y le ofreció ayudar a la abuela Beetle.

Bà Beetle lại nói: “Chỉ một phút nữa thôi, ông Calavera. Tôi sẽ đi với ông ngay sau khi tôi nấu xong SÁU nồi thức ăn này.”
Ông Calavera giơ hai tay lên trời. Ông còn có thể làm gì được nữa?
Ông nhẫn nại đếm: SÁU nồi thức ăn thơm ngon, rồi ông đưa tay đón bà Beetle.



“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just SEVEN piñatas to fill with candy.”

Señor Calavera shook his head in disbelief. It was getting late!

SIETE Seven piñatas full of candy, counted Señor Calavera, and he held open the door for Grandma Beetle.

“Solo un minuto, Señor Calavera,” dijo la abuela Beetle.
“Iré contigo de inmediato, solo tengo SIETE piñatas para rellenar con dulces”.

El Señor Calavera sacudió la cabeza con incredulidad. ¡Se estaba haciendo tarde!

SEVEN Siete piñatas llenas de dulces, contó el Señor Calavera, y él mantuvo abierta la puerta para la abuela Beetle.

Bà Beetle vẫn tiếp tục: “Chỉ một phút nữa thôi, ông Calavera. Tôi sẽ đi với ông ngay sau khi tôi bỏ đầy kẹo vào trong BẢY chiếc pinatas này.”

Ông Calavera lắc đầu tỏ vẻ hồ nghi. Ông bị trễ rồi.

Một lần nữa, ông Calavera lại đếm: BẢY chiếc pinatas chứa đầy kẹo, rồi ông đi đến mở cửa cho bà Beetle.



“Just a minute, Señor Calavera,” Grandma Beetle said. “I will go with you right away, I have just EIGHT platters of food to arrange on the table.”
Enough! Señor Calavera could take no more.

OCHO Eight Platters of food set on the table, but Señor Calavera had lost count. He was too busy stomping on the floor.

“Solo un minuto, Señor Calavera,” dijo la abuela Beetle.
“Iré contigo de inmediato, solo tengo OCHO bandejas de comida para poner en la mesa”.
¡Suficiente! El Señor Calavera no pudo más.

EIGHT Ocho bandejas de comida colocadas en la mesa, pero el señor Calavera había perdido la cuenta. Estaba a punto de pisar el suelo.

Bà Beetle tiếp tục nói “Chỉ một phút nữa thôi ông Calavera. Tôi sẽ đi với ông ngay sau khi tôi sắp xếp TÁM đĩa thức ăn này lên trên bàn.”
Thôi đủ rồi! Ông không thể đợi chờ hơn được nữa.
TÁM đĩa thức ăn đã được sắp đặt ngay ngắn trên bàn nhưng ông Calavera đã mất kiên nhẫn trong việc đếm. Ông đang bện rộn nhịp chân trên sàn nhà.



“Oh look, Señor Calavera,” Grandma Beetle exclaimed, “here come my grandchildren!” Señor Calavera took a deep breath. One, two, three, four, five, six, seven, eight, <u>NINE</u>. <u>NUEVE</u> Nine beautiful grandchildren came through the door. "Oh, mira, Señor Calavera", exclamó la abuela Beetle, "¡aquí vienen mis nietos!" El Señor Calavera respiró hondo. Uno, dos, tres, cuatro, cinco, seis, siete, ocho, <u>NUEVE</u>. <u>NINE</u> Nueve preciosos nietos entraron por la puerta. Rồi bỗng bà Beetle reo lên: “Nhìn này ông Calavera. Các cháu của tôi đây rồi.” Ông Calavera thở thật sâu và đếm: một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, <u>CHÍN</u>. <u>Chín</u> đứa cháu xinh xắn chạy vào nhà bà Beetle.	
The children sat at the table, everyone at his place. “Now,” Grandma Beetle said, “all my guests are here, and together they make <u>TEN</u>.” But the guests sitting at the table counted only nine. “Grandma,” the children protested, “Where’s guest number ten?” “Here he is,” she answered. “<u>DIEZ</u>. Number ten, of course, is Señor Calavera.” Los niños se sentaron a la mesa, todos en su lugar. “Ahora, la abuela Beetle dijo,” todos mis invitados están aquí, y juntos hacen <u>DIEZ</u>.” Pero los invitados sentados a la mesa cuentan solo nueve. "Abuela", protestaron los niños, "¿Dónde está el invitado número diez?" "Aquí está él", respondió ella. "<u>TEN</u>. El número diez, por supuesto, es el Señor Calavera. Các cháu của bà Beetle chạy đến ngồi quanh chiếc bàn lớn, cạnh bên ông Calavera. Bà Beetle cất giọng nói: “Giờ thì tất cả các khách mời của ta đã đến đông đủ. Tổng cộng có đến <u>MƯỜI</u> người tham gia buổi tiệc này.” Thế nhưng mọi người đếm đi đếm lại cũng chỉ có chín người tại bàn ăn. Những đứa trẻ bắt đầu thắc mắc: “Nhưng bà ơi, ai là vị khách thứ mười vậy ạ?” Bà Beetle giải thích: “Vị khách thứ <u>MƯỜI</u> dĩ nhiên là ông Calavera.”	

It was time to celebrate Grandma Beetle’s birthday!

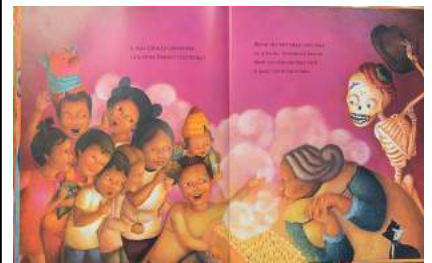
When the birthday cake was all aflame, Grandma Beetle blew out the candles with a gust like a hurricane.

¡Era hora de celebrar el cumpleaños de abuela Beetle!

Cuando el pastel de cumpleaños estaba con las velas encendidas, la abuela Beetle apagó las velas con una ráfaga como un huracán.

Đã đến lúc cùng nhau chúc mừng sinh nhật của bà Beetle!

Sau khi những ngọn nến cắm trên chiếc bánh sinh nhật được thắp sáng, bà Beetle hít một hơi thật sâu rồi thổi mạnh như một trận cuồng phong làm tắt hết những ngọn nến.



When the party was over Grandma Beetle kissed her grandchildren one by one.

Then she announced, “I am ready, Señor Calavera.”

But, oh my, where was Señor Calavera? Grandma Beetle found only a note.

Cuando la fiesta terminó, la abuela Beetle besó a sus nietos uno por uno.

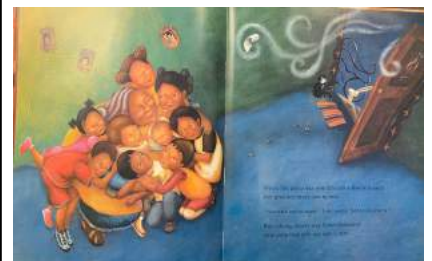
Luego anunció: "Estoy lista, Señor Calavera."

Pero, oh, ¿dónde estaba el Señor Calavera? Abuela Beetle encontró solo una nota.

Khi bữa tiệc kết thúc, bà Beetle ôm hôn những đứa cháu của bà, từng cháu một.

Rồi bà nói lớn: “Giờ thì tôi sẵn sàng rồi, ông Calavera.”

Thế nhưng, bà không còn nhìn thấy ông Calavera nữa. Ông ta đi đâu mất rồi? Bà Beetle tìm thấy một mảnh giấy có viết những dòng chữ.



Dear Grandma Beetle,
Your birthday party was a scream! I had fun like never before. I wouldn't miss your next birthday party for anything in the world. You can count on that.
Sincerely Yours,
Señor Calavera

Querida abuela Beetle,
¡Tu fiesta de cumpleaños fue un grito! Me divertí como nunca antes. No me perdería tu próxima fiesta de cumpleaños por nada en el mundo. Puedes contar con ello.
Sinceramente tuyo,
Señor Calavera

Bà Beetle thân mến,
Bữa tiệc sinh nhật của bà rất tuyệt vời! Tôi đã có những phút giây vui vẻ mà tôi chưa từng trải qua bao giờ. Tôi hứa sẽ không bỏ lỡ bữa tiệc sinh nhật của bà trong năm tới.
Thân chào,
Ông Calavera.

